

Số: 197/25-XL/HSMT

Ngày: 29/08/2025

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Phó Giám Đốc Vật Tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 06.09.2025 09:20:43
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 08/09/2025 16:49:32
Certified by: Vietsovpetro CA

ЕЛКИН И. А

PHẠM THANH BÌNH

Phó Giám Đốc Dịch Vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 05/09/2025 18:33:34
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 06.09.2025 10:59:34
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

**Gói thầu: ELECTRICAL & INSTRUMENT & TELECOM CABLE
FOR TNHA WHP & RD PLATFORM**

***На приобретение: ELECTRICAL & INSTRUMENT & TELECOM CABLE
FOR TNHA WHP & RD PLATFORM***

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Bid tenderного пакета: на приобретение товаров

Dự án/Проект: EPCIC Thien Nga - Hai Au.

Đơn hàng số/Zаявка №: DVN-VT-3089/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / Часть 1 – Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава I. Инструкции для тендера

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава II. Информация тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu / Глава III. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu / Глава IV. Форма тарифов

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP / Часть 2. Требование об установке.

Chương V. Yêu cầu về phạm vi cung cấp / Глава V. Требование об установке

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условие и формы контракта.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng / Глава VI. Общее условие контракта.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / Глава VII. Конкретное условие контракта.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / Глава VIII. Форма контракта.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC/ Часть 4: ПРИЛОЖЕНИЯ

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: DVN-VT-3089/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM;
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/ План выбора подрядчика, утвержденный от.

Ký tắt/Виза:

Phó Phòng P.TM/ Tổ trưởng tổ xét thầu
Зам. Начальник КО /
Руководитель рабочей группы

Signed by: Bùi Minh Thanh
Date: 04/09/2025 09:56:42
Certified by: Vietsovpetro CA

Bùi Minh Thanh

Trưởng phòng P.KTSX / Tổ phó phụ trách KT
Начальник ПТО/
Зам. Руководитель рабочей группы

Signed by: Đồng Văn Nhường
Date: 03/09/2025 14:38:51
Certified by: Vietsovpetro CA

Đồng Văn Nhường

Phó phòng P.KTSX/ Thành viên xét kỹ thuật
Зам.Начальника ПТО/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Бородин Евгений Сергеевич
Date: 04.09.2025 07:38:48
Certified by: Vietsovpetro CA

Borodin E.C

Chủ nhiệm PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Руководитель группы ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Phạm Minh Quang
Date: 03/09/2025 15:06:09
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Minh Quang

Kỹ Sư PKTSX/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ПТО/
Член рабочей группы по ком.вопросам

Signed by: Lưu Sùng Bá
Date: 03/09/2025 17:20:17
Certified by: Vietsovpetro CA

Lưu Sùng Bá

Kỹ Sư PKTSX/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ПТО/
Член рабочей группы по ком.вопросам

Signed by: Trần Lê Quốc Bảo
Date: 04/09/2025 08:26:56
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Lê Quốc Bảo

Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам

Signed by: Nguyễn Khắc Trường
Date: 03/09/2025 15:20:53
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Khắc Trường



Kỹ sư PTK/ Thành viên xét kỹ thuật
*Инженер ОП/
Член рабочей группы по тех.вопросам*

Signed by: Phạm Lê Bảo Hoàng
Date: 04/09/2025 10:24:11
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Lê Bảo Hoàng

Chánh kế toán PKTo/Thành viên xét thương mại
*Гл. Бухгалтер /
Член рабочей группы по ком.вопросам*

Signed by: Nguyễn Thị Thanh Hà
Date: 05/09/2025 18:13:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét thương mại
*Инженер КО/
Член рабочей группы по ком.вопросам*

Signed by: Trần Thị Tuyết Mai
Date: 03/09/2025 14:35:02
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Thị Tuyết Mai



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:

DVN-VT-3089/25-XL-DA-TTH-
MAITTT.TM

Tên gói thầu:

ELECTRICAL & INSTRUMENT
& TELECOM CABLE FOR TNHA
WHP & RD PLATFORM

Dự án:

EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên
Nga -Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11,
ngoài khơi Việt Nam



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp
- Yêu cầu kỹ thuật
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật
- Các tài liệu kỹ thuật khác, link để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong HSMT. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng nêu trong HSMT được tính theo mốc GMT+7.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

	b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5 CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời
--	--



	thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức, hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL. đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro. e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. f) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.



6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phát hành văn bản sửa đổi và thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu theo các hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 7.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu gửi giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu và đăng tải trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải



	được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT gửi tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu. 7.4. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 20.3 CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.8. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án



	chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.



thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.6. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.7. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL. 15.8. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL .
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu được nhận lại bảo lãnh dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thu bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro, nhà thầu đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp



	hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B, Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp không hoàn trả bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSĐT, nhà thầu có văn bản rút HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSĐT theo yêu cầu của HSMT; b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT; d) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo Hợp đồng. Trong thời hạn năm (07) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo Hợp đồng của Bên mời thầu nhưng nhà thầu không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo Hợp đồng hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong Hồ sơ dự thầu hoặc rút lại các cam kết trong Hồ sơ dự thầu dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công
--	---



	thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu. e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; f) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn mười ngày (10) ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại BDL. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. 19.3 Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận nhưng phải đảm bảo trước thời điểm đóng thầu. 19.4. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ Hồ sơ dự thầu nào được gửi đến sau thời hạn nộp hồ sơ dự thầu. Mọi Hồ sơ dự thầu mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là nộp muộn, bị loại và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA



ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.

Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

20.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

20.6. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".

Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ

	phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.7. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại BDL; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. 20.8. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.6 và Mục 20.7 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. 20.9. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 20.10. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT. 20.11. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 20.10 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 20.12. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của
--	--



	HSDT.
21. Mở thầu	21.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 20 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 21.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 21.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 21.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị



	của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 20 CDNT. 21.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 21.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện bằng văn bản. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên



	mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.



26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong



	giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
29. Đánh giá HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. 29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Bên mời thầu đánh giá HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin HSDT để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm



	thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đàm phán hợp đồng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán mà không phải xếp hạng nhà thầu. 29.3. Nguyên tắc đánh giá HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; c) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 CDNT và bị xử lý theo quy định. d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và tài liệu đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin bản gốc HSDT và bản copy HSDT thì thông tin bản gốc HSDT là cơ sở để xem xét, đánh giá;
--	--



	f) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có: - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
30. Thương thảo hợp đồng	30.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 30.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Yêu cầu kỹ thuật” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 30.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất



	trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 30.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 30.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư; c) HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4

	hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số HSMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ;



	- Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi văn bản chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu). 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh

	thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: (DVN-VT-3089/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM) ELECTRICAL & INSTRUMENT & TELECOM CABLE FOR TNHA WHP & RD PLATFORM. Tên dự án/dự toán mua sắm: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1 Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này. Gói thầu chia làm 2 nhóm: Nhóm I: ELECTRICAL CABLE; Nhóm II: FIRE & GAS, INSTRUMENT, TELECOM CABLES.
CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn vốn SXKD của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. , trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)] ; + Tư vấn thẩm định giá: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn đánh giá HSDT: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: [...] [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: [...]

	[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 7.1	Việc sửa đổi HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 8	Chi phí mua HSMT: miễn phí
CDNT 10.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: 1. Giấy ủy quyền (nếu có); 2. Giấy phép kinh doanh/thành lập công ty; 3. Thỏa thuận liên danh (nếu có); 4. Bảo lãnh dự thầu; 5. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 6. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); 7. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật/ Catalogue theo YCKT; 8. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).
CDNT 12.1	Nhà thầu: <i>không được phép</i> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:

	- Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.]
CDNT 15.7	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): theo YCKT đính kèm.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “ <i>Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương</i> ” theo YCKT tại Chương V)
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: Đối với trường hợp chào từng nhóm: Nhóm I ≥ 99.100.000 VNĐ; Nhóm II ≥ 154.900.000 VNĐ; Đối với trường hợp chào trọn gói ≥ 254.000.000 VNĐ. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 19.1	Thời điểm đóng thầu là: 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 09 năm 2025 Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 20.1	Số lượng HSDT là: 01 Bản gốc; 03 Bản chụp (Bản sao); 01 USB/CD Trong đó: Bản gốc (1 bản gốc Thương Mại + 1 bản gốc Kỹ Thuật) Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật

	thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT
CDNT 20.7 (a)	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): [...]. <u>Nơi nhận:</u> Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí - Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời điểm đóng thầu: 10 giờ 00, ngày 26 tháng 09 năm 2025.
CDNT 21.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc 10 giờ 30, ngày tháng năm 2025, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: -Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 01 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0.
CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: (không áp dụng) “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;
CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt; - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt; - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: - Chọn phương pháp giá thấp nhất: “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất (<i>từng phần</i>) được xếp hạng thứ nhất”.



CDNT 30	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng (nếu cần).
CDNT 31.5	<i>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 BDL như sau:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”; Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: <u>0 %</u>; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: <u>0 %</u>.
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng" theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: <u>0 %</u>.
CDNT 38.2	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM. Điện thoại: 0254.839871 (3418), Fax: 0254.839796; - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXL KS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM, điện thoại 84-254-3839871 (3418) - Fax: 0254.3839796.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Ms. Trần Thị Tuyết Mai - Điện thoại: 84-254-3839871 (3164), Email: maittt.cd@vietsov.com.vn (0856804189) - Fax: 0254.3839796.



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2 Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có bản gốc HSDT;
- Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
- Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT.
- Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT
- Không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu



(trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại **Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV**).

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo **Mẫu số 03 Chương IV**. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại:

- **Bảng số 01** (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), hoặc
- **Bảng số 02** (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu),

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo **Mẫu số 09B Chương IV**. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Nộp báo cáo tài chính năm 2022-2024. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu, đối với trường hợp chào từng nhóm là: Nhóm I ≥ 9.009.183.414 VNĐ Nhóm II ≥ 14.088.572.305 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		Trường hợp chào trọn gói: ≥ 23.097.755.719 VNĐ				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: hợp đồng đã cung cấp hàng hóa cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác ⁽¹⁰⁾ ; Đã hoàn Thành hợp đồng có quy mô (giá trị) tối thiểu, đối với trường hợp chào từng nhóm là: Nhóm I ≥ 4.624.714.152 VNĐ; Nhóm II ≥ 7.232.133.783 VNĐ; Trường hợp chào trọn gói: ≥ 11.856.847.936 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾ Chọn “Áp dụng” hoặc	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	“không áp dụng”	sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.				



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối; - Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh



đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (*Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022*).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) [*Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovetro*].

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovetro*.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovetro*.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03⁽⁶⁾năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu đối với TH chào từng nhóm là : Nhóm I ≥ 9.009.183.414 VNĐ; Nhóm II ≥ 14.088.572.305 VNĐ; Trường hợp chào trọn gói: ≥ 23.097.755.719 VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __ sản phẩm/01 tháng; Hoặc:- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __ sản phẩm.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm: - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối; - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.



Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng.



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật quy định tại **Phần 4 - CÁC PHỤ LỤC**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu:

1. Xác định giá dự thầu bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có)
2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));
3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));
4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất cho từng nhóm hàng hóa được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT, HSDT sẽ được đánh giá như sau: ____ [*ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế*].

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong HSDT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Đính kèm HSMT	X	
	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)			X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa nhập khẩu trực tiếp			X

	Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa sản xuất trong nước hoặc đã nhập khẩu			X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X
	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

*Theo tài liệu đính kèm tại **Phần 4. CÁC PHỤ LỤC***



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.
- (2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Nhà thầu điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [], Mã số thuế: ____ [] cam kết thực hiện gói thầu ____ [] số TBMT: ____ [] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSMT: ____ []

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu]

thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

- [- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____%	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____%	_____ VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: LIÊN DOANH VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO

Địa chỉ: Số 105 đường Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/HSMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/HSMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ **không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đàm phán hợp đồng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng **hoặc Nhà thầu tiến hành đàm phán hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng**;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: LIÊN DOANH VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO

Địa chỉ: Số 105 đường Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/HSMT số___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/HSMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___tháng___năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ **không hủy ngang và vô điều kiện** sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà **không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đàm phán hợp đồng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng **hoặc Nhà thầu tiến hành đàm phán hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng**;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên

nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Nhà thầu tính và điền)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm

(không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) + (N)
2	Dịch vụ liên quan	(I) (Nếu có)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (N) + (I)



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
NHÓM I - ELECTRICAL CABLE**

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN													
I	HÀNG HÓA													
1	Hàng hoá thứ 1													
2	Hàng hoá thứ 2													
...														
n	Hàng hoá thứ n													

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
II	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA													
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
1	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu hoàn công theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
2	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
...			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
....	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
III	Cộng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)													
IV	Thuế nhập khẩu													
V	Cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) +(IV)													
VI	Thuế GTGT													
VII	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) +(VI)										M			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
NHÓM II- FIRE & GAS, INSTRUMENT, TELECOM CABLES**

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN													
I	HÀNG HÓA													
1	Hàng hoá thứ 1													
2	Hàng hoá thứ 2													
...														
n	Hàng hoá thứ n													

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
II	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA													
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
1	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu hoàn công theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
2	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
...			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
....	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần/ lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
III	Cộng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)													
IV	Thuế nhập khẩu													
V	Cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) +(IV)													
VI	Thuế GTGT													
VII	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) +(VI)										N			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)



Ghi chú:

- + Đối với hàng hóa nhập khẩu trực tiếp: Nhà thầu phải chào chi tiết thuế nhập khẩu cho mỗi mục hàng hóa (cột số 9) và ghi chú “Hàng nhập khẩu trực tiếp” (Cột số 15).
- + Đối với hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam: Nhà thầu điền giá trị “0” hoặc “N/A” vào cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng.

(Để sử dụng danh mục miễn thuế của Chủ đầu tư và xin miễn thuế Nhập khẩu cho lô hàng nhập khẩu trực tiếp, Vietsovpetro sẽ tách riêng thuế nhập khẩu cho các mục hàng nhập khẩu trực tiếp này ra khỏi giá trị hợp đồng và cung cấp danh mục miễn thuế này để nhà thầu làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp.

Khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu, tính toán và chào toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Nhà thầu điền theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tính toán và điền.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5): Nhà thầu tính toán và điền;



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

*(Xem tài liệu đính kèm tại **Phần 4. Các phụ lục**)*



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.



HỢP ĐỒNG MẪU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG **V/v: ELECTRICAL & INSTRUMENT & TELECOM CABLE** **FOR TNHA WHP & RD PLATFORM**

Số: _____

Dự án: EPCIC Dự án Phát triển mỏ Thiên Nga -Hải Âu Giai đoạn 1
Lô 12/11, ngoài khơi Việt Nam

Đơn hàng số: DVN-VT-3089/25-XL-DA-TTH-MAITTT.TM

Căn cứ vào:

- *Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXL KS&SC) thuộc Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro;*
- *Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầutheo đơn hàng số đã được Lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____;*
- *Khả năng cung cấp của _____.*

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, các bên gồm:

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số ____./UQ-PL ngày ____ của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: Đối tượng hợp đồng



- 1.1 Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A “.....” (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”) với mô tả, chi tiết kỹ thuật, số lượng, đơn giá và giá trị Hàng hóa theo quy định tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 của Hợp đồng này, là một phần thống nhất và không thể tách rời của Hợp đồng này. Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B của gói thầu “_____” là tài liệu tham chiếu cho chi tiết kỹ thuật của Hàng hóa.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

- 2.1. Đơn giá chi tiết: như nêu tại **Phụ lục số 02** của Hợp đồng này.
- 2.2. Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm giá bán Hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn giá trị hàng hóa, chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo, chi phí chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật, giám định trước khi gửi hàng (nếu có), sơn phủ, đóng gói, vận chuyển Hàng hóa, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và toàn bộ thuế, phí, lệ phí phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng **không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT**, giao hàng tại kho Vietsovpetro, thành phố Hồ Chí Minh là VND. (Bằng chữ:)
- 2.3. Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A sẽ cung cấp cho Bên B Hạn mức nhập khẩu của Chủ đầu tư và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để Bên B làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho Hàng hóa nhập khẩu trực tiếp. Trường hợp, Bên B không được cấp Hạn mức nhập khẩu hoặc Trong trường hợp Bên B đã sử dụng Hạn mức nhập khẩu của Bên A nhưng không được miễn thuế nhập khẩu thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền thuế nhập khẩu theo chứng từ thực tế nhưng không vượt quá số tiền thuế nhập khẩu (nêu trong hồ sơ chào thầu của nhà thầu) là VND. Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT hiện hành. Phần thuế nhập khẩu phát sinh ngoài hợp đồng sẽ do Bên B chi trả.
- 2.4. Giá trên bao gồm:
- Giá trị Hàng hóa: VND là trọn gói, giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

ĐIỀU 3. PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU THIẾT KẾ (NẾU CÓ)

- 3.1 Trong vòng 14 ngày lịch/ ____ ngày (Theo Yêu cầu kỹ thuật), Bên B sẽ gửi tài liệu thiết kế theo yêu cầu nêu tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng. Những tài liệu này sẽ được gửi cho Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 01) cùng một thời gian để xem xét, cho ý kiến và phê duyệt để bảo đảm thiết kế của Bên B đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu trong Hợp đồng cũng như các quy chuẩn quốc tế và Việt Nam về kỹ thuật, an toàn áp dụng cho các công trình biển, ngành dầu khí. Tài liệu thiết kế được gửi cho Bên A đồng thời bằng email theo địa chỉ [...](#), sao chép tới ...
- 3.2 Trong trường hợp, thông tin về kỹ thuật nêu trong Hợp đồng hoặc tài liệu kỹ thuật do Bên A cung cấp liên quan đến Hợp đồng này (nếu có) có thiếu sót/ không nhất quán so với thông tin kỹ thuật trong hồ sơ dự thầu của Bên B, Bên B phải lập tức thông báo Bên A trong vòng 07 ngày lịch để Bên xem xét và hướng dẫn Bên B các bước thực hiện. Nếu trong thời hạn nêu trên, nhà thầu không phát hiện được các thiếu sót, sự không nhất quán của thông tin về kỹ thuật, Bên A không được quyền yêu cầu cho việc điều chỉnh tiến độ giao hàng hoặc giá hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Bên A không chịu trách nhiệm cho các chi phí liên quan từ việc Bên B chậm trễ trong việc thông báo.
- 3.3 Trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được tài liệu theo Khoản 3.1 Điều 3, Bên A sẽ xem xét và phê duyệt tài liệu hoặc cho ý kiến nếu các tài liệu không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được ý kiến của Bên A, Bên B sẽ hiệu chỉnh tài liệu, chuyển cho Bên A để phê duyệt lại. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản kết quả phê



duyet của mình tới Bên B trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được tài liệu đã được hiệu chỉnh của Bên B.

- 3.4 Tài liệu sau khi sửa đổi/ hiệu chỉnh sẽ được gửi cho Cơ quan đăng kiểm quốc tế để phê duyệt (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật), bất kỳ Tài liệu nào có ý kiến sửa đổi của Bên A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được sửa lại theo đúng yêu cầu của BÊN A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật). Trong trường hợp có sự khác biệt giữa ý kiến của Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) thì ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế sẽ được áp dụng.
- 3.5 Trong quá trình xem xét và phê duyệt Tài liệu, Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế, với chi phí của Bên B, bất kỳ chi tiết hoặc bộ phận của Tài liệu nào mà không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Mọi chi phí trong quá trình xem xét phê duyệt Tài liệu do lỗi của Bên B hoặc Nhà sản xuất sẽ do Bên B chịu.
- 3.6 Tài liệu đã được phê duyệt bởi Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được coi là tài liệu kỹ thuật chính thức của Hợp đồng này.
- 3.7 Việc xem xét và phê duyệt Tài liệu và số liệu của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo Yêu cầu kỹ thuật) và Bên A chỉ là yêu cầu cơ bản của Hợp đồng và sẽ không làm thay đổi trách nhiệm của Bên B đối với Hợp đồng này.
- 3.8 Sau khi hoàn thành việc phê duyệt Tài liệu, Bên B và Bên A sẽ ký **Biên bản Phê duyệt Tài liệu (Phụ lục số 3)**.
- 3.9 Trong trường hợp nếu Bên A không phê duyệt Tài liệu trong thời hạn nêu trong điều khoản 3.3 mà không do lỗi của Bên B, Bên B có quyền kéo dài thời hạn giao Hàng hóa tương ứng với thời gian chậm phê duyệt Tài liệu của Bên A.
- 3.10 Trong trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thiết kế, Bên A, bằng chi phí của mình có quyền cử các đại diện của Bên A sang cơ sở thiết kế của Bên B để phê duyệt tài liệu thiết kế theo quy định tại Điều 3.1. Bên B có trách nhiệm hỗ trợ làm visa cho đại diện của Bên A cũng như các công việc cần thiết cho Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở, đi lại của đại diện Bên A tại nước phê duyệt tài liệu thiết kế.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN GIAO HÀNG

- 4.1. Hàng hóa được giao phải đáp ứng theo quy định của hợp đồng này trong thời hạn là **135 ngày lịch tính từ nhận được thông báo trúng thầu (LOA)**. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong Biên bản giao nhận hàng do đại diện hai bên ký như quy định tại Điều 4.1.4 dưới đây.
- 4.2 Bên B phải đảm bảo khi giao Hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ theo quy định của Hợp đồng này.
- 4.3 Bên A có quyền từ chối nhận Hàng nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở Điều 1 của Hợp đồng này (kể cả phần dẫn chiếu) và Hồ sơ chào thầu của nhà thầu, cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5.2 của Hợp đồng này.
- 4.4 Sau khi hoàn tất việc giao nhận toàn bộ Hàng hóa, đại diện hai bên sẽ ký vào Biên bản giao nhận Hàng hóa, ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng Hàng hóa, chứng từ đã nhận.

ĐIỀU 5. THÔNG BÁO GIAO HÀNG HÓA VÀ CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ

- 5.1 Bên B phải gửi cho Bên A công văn xin cấp Danh mục miễn thuế kèm thông báo hàng lên tàu và bộ chứng từ (Bản sao) của hàng hóa không muộn hơn 05 ngày lịch kể từ ngày có vận đơn đường biển/ 02 ngày lịch đối với vận đơn đường không. Bên A thực hiện các thủ tục cần thiết để cấp cho Bên B Danh mục miễn thuế cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp theo Hợp đồng này. Bên B sử dụng Danh mục miễn thuế để xin làm thủ tục thông quan và xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu. Văn bản thông báo giao Hàng hóa phải được gửi cho Bên A và đơn



vị được uỷ quyền nhận Hàng hóa của Bên A (Xí nghiệp Dịch vụ).

- Công văn xin cấp Danh mục miễn thuế cho Hàng hóa phải nêu rõ:
 - Số Hợp đồng dẫn chiếu;
 - Loại Hàng hóa giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị;
 - Tên của tàu chở hàng, quốc tịch/ số hiệu;
 - Thời gian dự kiến đến nơi giao hàng;
 - Địa chỉ, điện thoại liên lạc, email, số fax của đơn vị vận chuyển;
 - Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý Bên A khi bốc dỡ...
- Thông báo hàng lên tàu và chứng từ (bản sao) kèm theo công văn nêu trên, bao gồm:
 - Vận đơn hàng hóa;
 - Hóa đơn thương mại (Signed Commercial Invoice);
 - Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa (Packing list)
 - Chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của hàng hóa (CO, CQ)

5.2 Không muộn hơn **05 ngày lịch** kể từ ngày chính thức giao hàng, Bên B phải gửi thông báo cho Bên A bằng văn bản để Bên A sắp xếp nhận hàng. Các giấy tờ yêu cầu kèm theo khi giao Hàng hóa:

5.2.1 Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa – 02 bản gốc, 01 bản sao.

5.2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng – 02 bản gốc, 02 bản sao.

5.2.3 Chứng chỉ cho Hàng hóa:

- Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin) do phòng Thương mại công nghiệp của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp;
- Chứng chỉ chất lượng (Certificate of Quality and Quantity) do nhà sản xuất cấp
- Các chứng chỉ khác theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục số 01.

5.2.4 Chứng chỉ bảo hành của Bên B – 01 bản gốc, 02 bản sao.

5.2.5 Tờ khai Hải quan nhập khẩu (trong vòng 03 ngày sau ngày Hàng hóa nhập kho): 02 bản sao.

5.3 Mọi chi phí bảo quản hoặc các chi phí khác phát sinh do Bên A không nhận được thông báo Hàng hóa về hoặc không nhận được thông báo/chứng từ Hàng hóa muộn sẽ do Bên B chịu.

ĐIỀU 6. GIAO TÀI LIỆU KỸ THUẬT

6.1 Sau 20 ngày lịch kể từ ngày giao Hàng hóa, Bên B phải giao cho Bên A ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và 01 USB bản PDF theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này.

6.2 Sau khi Bên B hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định tại điều 6.1 trên đây, hai Bên sẽ lập **Biên bản giao nhận tài liệu kỹ thuật (Documentation Receipt note)** theo mẫu tại **Phụ lục số 4**, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng.

6.3 Trong vòng 06 tuần hoàn thành việc giao Hàng, Bên B phải giao cho Bên A tất cả các tài liệu hoàn công ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và ____ đĩa USB theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này. Hai Bên sẽ lập **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (As-built Documentation Receipt note)** theo mẫu của Bên A, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng.



ĐIỀU 7. BAO BÌ, ĐÓNG GÓI

- 7.1 Hàng hóa giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bảo đảm cho Hàng hóa không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ, bảo quản trong kho.
- 7.2 BÊN B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp Hàng hóa bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hóa.

ĐIỀU 8. KÝ MÃ HIỆU

- 8.1 Ký mã hiệu trên thùng/ kiện chứa Hàng hóa có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:

Tên nhà sản xuất:

Tên Hàng:

Khối lượng:

Số Hợp đồng:

- 8.2 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hóa trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hóa bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

ĐIỀU 9. THANH TOÁN

- 9.1 Thanh toán sẽ được thực hiện theo từng phần như sau:

9.1.1 **Lần 1:** Bên A thanh toán cho Bên B **95% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng và 100% giá trị thuế Nhập khẩu (nếu có)** bằng chuyển khoản trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên B giao hàng xong kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản giao nhận hàng: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản giao nhận tài liệu kỹ thuật (**Documentation Receipt note**) theo quy định tại Khoản 6.2 Điều 6: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (**Pre-Shipment Inspection Protocol**) theo quy định tại Khoản 12.4 Điều 12: 01 bản gốc, 01 bản sao (nếu có theo quy định tại Phụ lục 01 - YCKT)
- Tất cả chứng chỉ tài liệu giao hàng theo quy định tại Điều 5.2.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bản sao
- Tờ khai hải quan (nếu có).

9.1.2 **Lần 2:** Bên A thanh toán cho Bên B **05% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng bằng chuyển khoản** trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên A nhận được đầy đủ tài liệu kỹ thuật cho Hàng hóa kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của BÊN B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn thuế GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (Final Documentation Receipt note)** cho Hàng hóa theo quy định tại Khoản 6.3 Điều 6: 01 bản gốc, 01 bản sao.



- 9.2 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán nêu trên. Bên B trong vòng 15 ngày phải có hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng.
- 9.3 Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế Giá trị gia tăng (VAT) được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và theo Điều 2.3 của Hợp đồng này.
- 9.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:
Tài khoản số:
Người thụ hưởng:
- 9.5 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 10: KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA SAU KHI NHẬN HÀNG (NEU CÓ)

- 10.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận Hàng hóa/ trong trường hợp cần thiết, Bên A sẽ tổ chức kiểm tra, giám định (Bên A trưng cầu cơ quan Giám định độc lập cùng tham gia giám định Hàng hóa) tại kho của Bên A và lập biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng. Chi phí cho việc thuê Giám định độc lập do Bên A chịu.
- 10.2 Trước khi giám định Hàng hóa 03 ngày Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết. Trường hợp đại diện của Bên B không có mặt thì việc giám định được cơ quan Giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên B.
- 10.3 Biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng hóa lập giữa hai bên hoặc do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

ĐIỀU 11. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- 11.1 Bên B sẽ chỉ định nhân sự làm đầu mối liên lạc với nhà sản xuất và Bên A để xử lý các vấn đề liên quan đến Hợp đồng, giám sát nhà sản xuất, đáp ứng các yêu cầu về giao nộp tài liệu thiết kế, kiểm định hàng hóa, thời gian giao hàng... theo quy định của Hợp đồng. Bên B sẽ gửi cho Bên A các báo cáo tiến độ hàng tuần/hai tuần một lần về các vấn đề liên quan đến Hợp đồng nêu trên.
- 11.2 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và hàng tuần, nếu cần thiết, các Bên sẽ tiến hành họp khởi động công việc tại văn phòng của Bên A hoặc họp online cho các vấn đề sau:
- a) Kế hoạch thực hiện cung cấp Hàng hóa theo Hợp đồng và các công việc liên quan;
 - Kế hoạch, tiến độ trình bản vẽ, tài liệu kỹ thuật cho VSP và Bên thứ ba phê duyệt; Kế hoạch, tiến độ vận chuyển và bàn giao thiết bị.
 - Mô tả các công việc đã hoàn thành trong giai đoạn thực hiện;
 - Làm rõ các vấn đề về kỹ thuật, thương mại, hiểu về phạm vi công việc, yêu cầu về vật liệu, kỹ thuật... theo quy định của Hợp đồng.
- 11.3 Theo Bên A yêu cầu, hai Bên sẽ họp để thảo luận và thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng. Các cuộc họp giữa đại diện Bên A và Bên B sẽ được tổ chức vào thời gian do cả hai Bên thống nhất. Biên bản cuộc họp sẽ được lưu lại để theo dõi tình hình thực hiện Hợp đồng.
- 11.4 Việc thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng có thể được diễn ra tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất trong trường hợp việc giao hàng được đánh giá là rất quan trọng và cần thiết để giải quyết mọi vấn đề phát sinh liên quan đến việc sản xuất hàng hóa. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về kế hoạch tham gia của Bên A và Chủ đầu tư (nếu có để thúc đẩy việc thực hiện Hợp đồng tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất. Bên B sẽ hỗ trợ sắp xếp thị thực và cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho Bên A và đại diện của Chủ đầu tư trong thời gian làm việc tại đây. Chi phí lưu trú của nhân sự Bên A và Chủ đầu tư (nếu có)



bao gồm nhưng không giới hạn ở vé máy bay, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại tại địa phương sẽ do Bên A và Chủ đầu tư chi trả. Bên B phải lập Biên bản cuộc họp và gửi cho Bên A **không muộn hơn 2 ngày** kể từ ngày Bên A và đại diện Chủ đầu tư kết thúc chuyến đi để thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng nêu trên.

ĐIỀU 12: KIỂM TRA TRƯỚC KHI GIAO HÀNG

12.1 YÊU CẦU CHUNG

- 12.1.1 Trong trường hợp cần thiết, đại diện của Bên A có quyền đến cơ sở của Bên B để giám sát quá trình chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi gửi Hàng hóa cho Bên A như quy định tại các điều 12.2, 12.3, 12.4 của hợp đồng này.
- 12.1.2 Toàn bộ chi phí liên quan đến việc giám sát chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi giao Hàng hóa bởi Bên A sẽ do Bên A chịu.
- 12.1.3 Bên B phải cung cấp văn phòng làm việc, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, điện thoại quốc tế và fax, tiệc trà, v.v... cần thiết cho nhân viên của Bên A trong quá trình giám sát kỹ thuật, thanh kiểm tra Hàng hóa
- 12.1.4 Bên B phải hỗ trợ việc xin visa cho nhân viên của Bên A và thực hiện những hỗ trợ cần thiết cho nhân viên của Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở và đi lại tại các nước có liên quan.
- 12.1.5 Bên B chịu chi phí cho Cơ Quan Đăng Kiểm để tham gia toàn bộ các cuộc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết cho Hàng hóa (nếu áp dụng).
- 12.1.6 Việc Bên A tham gia vào quá trình giám sát chế tạo, thanh tra nguyên vật liệu, kiểm tra thiết bị chính và kiểm tra Hàng hóa trước khi giao không miễn trách nhiệm bảo hành của Bên B như quy định tại điều 15 của Hợp đồng.

12.2 GIÁM SÁT QUÁ TRÌNH CHẾ TẠO (NẾU CÓ)

- 12.2.1 Không quá ____ ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B phải thông báo cho Bên A về ngày bắt đầu chế tạo (Fabrication commencement date). Bên A sẽ cử Nhóm giám sát của Bên A đến xưởng lắp ráp, chế tạo trong quá trình thi công. Nội dung giám sát bao gồm nhưng không giới hạn trong các công việc sau đây:
 - Giám sát tất cả các quy trình sản xuất, xây dựng và lắp ráp, kiểm tra các tài liệu liên quan đến Hàng hóa và nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị;
 - Kiểm tra và thanh tra chất lượng vật liệu sử dụng cho việc sản xuất, chế tạo thiết bị trên cơ sở giấy chứng nhận chất lượng và và kiểm tra sự phù hợp của thiết bị, vật tư được sử dụng so với các yêu cầu, thông số kỹ thuật và điều kiện của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối bất kỳ nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị nào không đáp ứng với yêu cầu kỹ thuật.
 - Chứng kiến/ tham gia và xem xét lại tất cả các giấy chứng nhận, báo cáo, ghi chép tại xưởng, thử chức năng của thiết bị chính, do Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ tiến hành.
- 12.2.2 Việc kiểm tra Hàng hóa có thể được tiến hành tại nhà xưởng của Bên B/ nhà thầu phụ/ nhà sản xuất dưới sự giám sát của đại diện Bên A (nếu có mặt) và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm (nếu áp dụng).

12.3 KIỂM TRA THIẾT BỊ CHÍNH (NẾU CÓ)

- 12.3.1 Bên A sẽ cử nhóm kiểm tra của Bên A đến nhà máy của Bên B/ nhà cung cấp các thiết bị chính nhằm kiểm tra, chứng kiến tất cả các việc thử nghiệm cho thiết bị chính.



- 12.3.2 Bên B phải cung cấp Kế hoạch kiểm tra chi tiết và kế hoạch này phải được các Bên đồng ý ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu công việc kiểm tra cho từng thiết bị như mục 12.3.1.
- 12.3.3 Bên B thông báo cho Bên A ngày bắt đầu kiểm tra, thử nghiệm thiết bị chính hai mươi (20) ngày trước khi thực hiện công việc này.
- 12.3.4 Bên B bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm tiến hành các việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm để đáp ứng với các yêu cầu của Hợp đồng. Toàn bộ các báo cáo, chứng chỉ kiểm tra, kiểm định v.v... được thực hiện cho tất cả các công việc của Hợp đồng và phải cung cấp cho Bên A sau khi việc kiểm tra, kiểm định được hoàn thành.
- 12.3.5 Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ phải cấp các Chứng chỉ về kết quả kiểm tra, thử nghiệm (*có chứng nhận của Cơ Quan Đăng Kiểm nếu có theo YCKT*)

12.4 KIỂM TRA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG

- 12.4.1 Hàng hóa phải được Bên A kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu để vận chuyển về Việt Nam. Vì mục đích của việc kiểm tra này, Bên A sẽ cử đại diện đến nơi chế tạo, tổ hợp của Bên B để tham gia vào việc kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.2 Bên B phải cung cấp chi tiết chương trình kiểm tra và chương trình này phải được các Bên A đồng ý không quá ba mươi (30) trước ngày bắt đầu việc kiểm tra Hàng hóa. Các hồ sơ liên quan đến Chương trình kiểm tra và hồ sơ tài liệu phục vụ việc kiểm tra phải được lưu giữ và giao nộp cho Bên A khi hoàn thành công việc.
- 12.4.3 Bên B phải thông báo cho Bên A hai mươi (20) ngày trước ngày bắt đầu kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.4 Khi hoàn thành việc kiểm tra Hàng hóa, đại diện của Bên A (nếu có mặt) và Bên B sẽ ký **Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (*Pre-Shipment Inspection Protocol*)** theo nội dung của **Phụ lục số 5** trong Hợp đồng.
- 12.4.5 Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B bằng văn bản ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày thực hiện kiểm tra Hàng hóa nếu đại diện của Bên A không thể có mặt tại thời điểm thực hiện kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.6 Bên A sẽ chỉ định một bên thứ ba vì mục đích kiểm toán và tư vấn cho Bên A về các vấn đề liên quan đến an toàn và Bảo đảm chất lượng. Bên A và người đại diện được ủy quyền có quyền tiếp cận và quyền thanh kiểm tra và kiểm toán các sổ sách, bản vẽ, kế hoạch, hướng dẫn và thủ tục liên quan đến Hàng hóa.

ĐIỀU 13. BẢO HÀNH

- 13.1 Bên B bảo đảm chất lượng Hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng này là hoàn toàn mới được sản xuất vào năm 20.... hoặc về sau, sản xuất theo công nghệ và các điều kiện kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định, phù hợp với mục đích sử dụng, thích hợp cho sử dụng trong điều kiện biển, ngoài khơi, khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao của Việt Nam.
- 13.2 Thời gian bảo hành của Hàng hóa là ... (.....) tháng kể từ ngày hoặc ... tháng kể từ ngày ...ký Biên bản giao nhận Hàng hóa.
- 13.3 Trong thời hạn bảo hành, nếu phát hiện chất lượng Hàng hóa không đảm bảo như yêu cầu của Hợp đồng này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B tham gia vào việc kiểm tra, giám định lại chất lượng Hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A, Bên B phải cử đại diện có chức năng tham gia vào việc kiểm tra, xác định. Trong trường hợp hai Bên không thống nhất ý kiến sẽ mời cơ quan giám định độc lập tham gia. Nếu đại diện của Bên B không có mặt tại thời điểm đã thống nhất thì việc giám định chất lượng sẽ do Tổ chức giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên



B. Biên bản giám định chất lượng Hàng hóa do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

- 13.4 Bất kỳ một khiếu nại về chất lượng Hàng hóa hoặc sự không phù hợp nào của Hàng hóa so với yêu cầu của Hợp đồng này sẽ phải được thông báo cho Bên B trong thời hạn bảo hành.
- 13.5 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại Bên B phải thông báo cho Bên A biết ý kiến của mình về khuyết tật, biện pháp khắc phục và trong vòng 01 tháng, bằng chi phí của mình phải khắc phục xong khuyết tật, nếu về mặt kỹ thuật có thể khắc phục được, hoặc phải giao Hàng hóa mới tại kho của Bên A. Mọi phí tổn gửi trả Hàng hóa khuyết tật cho Bên B và gửi Hàng hóa mới thay thế cho Bên A sẽ do Bên B chịu.
- 13.6 Nếu Bên B không có khả năng khắc phục khuyết tật hoặc cung cấp Hàng hóa thay thế trong thời hạn quy định tại Điều 15.5 trên đây thì Bên A sẽ áp dụng điều khoản phạt quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này, thời gian tính phạt được tính từ ngày Bên B nhận được khiếu nại cho đến ngày khắc phục xong khuyết tật hoặc giao Hàng hóa thay thế trừ đi 30 ngày hoặc Bên A có quyền khắc phục khuyết tật bằng chi phí của Bên B mà không bị mất quyền được bảo hành và Bên B phải trả cho Bên A mọi phí tổn liên quan đến việc khắc phục khuyết tật cũng như 8% trị giá Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật. Những hỏng hóc nhỏ không cần sự khắc phục của Bên B hoặc không cho phép chậm trễ trong việc khắc phục thì Bên A sẽ tự khắc phục và Bên B sẽ thanh toán các chi phí khắc phục đó cho Bên A.
- 13.7 Hàng hóa được thay thế sẽ được bảo hành tương đương theo quy định trong Khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng này; trong trường hợp sửa chữa, thời gian bảo hành Hàng hóa sẽ được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian mà Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật.
- 13.8 Khi khuyết tật được khắc phục xong và/ hoặc Hàng hóa thay thế đã được cung cấp, mọi phí tổn liên quan đã được giải quyết, khiếu nại coi như được giải quyết xong.
- 13.9 Mọi chi phí liên quan đến khuyết tật mà Bên B phải chịu theo quy định của bản Hợp đồng này sẽ được Bên A trừ vào giá trị của Hợp đồng hoặc bằng cách khác mà hai Bên sẽ thỏa thuận.

ĐIỀU 14. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 14.1 Bên B sẽ bị phạt chậm thực hiện trong các trường hợp sau:
Giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 14.2 Mức phạt chậm thực hiện được áp dụng như sau:
 - 14.2.1 Đối với giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Điều 4: Mức phạt là 0.25 % giá trị của nhóm hàng giao chậm cho mỗi ngày giao chậm Hàng hóa.
 - 14.2.2 Giá trị Hàng hóa giao chậm tính phạt là không bao gồm thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT. Số tiền phạt sẽ được Bên A khấu trừ vào số tiền phải trả cho Bên B và/ hoặc số tiền Bên A phải trả Bên B cho các Hợp đồng mà hai Bên đã và đang ký kết nhưng chưa được thanh toán hết.
 - 14.2.3 Tổng mức phạt liên quan đến việc giao chậm Hàng hóa không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng.
- 14.3 Bên B phải chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng trong các trường hợp:
 - 14.3.1 Bên B hủy Hợp đồng sau khi Hợp đồng đã được hai Bên ký kết, hoặc không mở Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được qui định tại Điều 16 của Hợp đồng này.
 - 14.3.2 Nếu việc giao Hàng hóa bị muộn hơn hai tháng so với thời gian qui định tại Điều 4 của Hợp đồng này, loại trừ các trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, ngoài việc phạt vi phạm, Bên A có quyền hủy Hợp đồng này vào bất cứ lúc nào mà không cần phải đưa vụ việc ra Tòa án hoặc Trọng tài.



14.3.3 Nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở các Điều 1 của Hợp đồng này, cũng như không cung cấp đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này Bên A có quyền từ chối nhận Hàng hóa và không thanh toán.

14.4 Vi phạm do cung cấp chậm / Cung cấp không đủ hàng hóa:

Nếu bên B giao hàng chậm/ giao chậm một phần hàng hóa chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 4.1 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa. Trong trường hợp đó, bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho Bên A.

Hoặc:

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng của bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó, bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

Hoặc:

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của hợp đồng bị vi phạm.

14.5 Nếu Bên B không thông báo, hoặc thông báo muộn Hàng hóa về, hoặc giao chứng từ Hàng hóa muộn, hoặc chứng từ Hàng hóa không rõ ràng như qui định tại Điều 5 của Hợp đồng này gây ra chậm trễ trong việc giao nhận và ký biên bản giao nhận Hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt theo mức như qui định tại Điều 16.2 và chịu các phí tổn khác liên quan đến bất cần của mình.

14.6 Trong các trường hợp khác, nếu việc Bên B vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A, Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế đã gây ra. Mức phạt và bồi thường thiệt hại được quy định trong Hợp đồng này đã được hai Bên thỏa thuận và không cần sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài. Số tiền phạt, bồi thường thiệt hại sẽ được Bên A, hoặc rút Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, hoặc trừ vào hoá đơn của Bên B khi thanh toán, hoặc trừ vào số tiền mà Bên A còn đang tạm giữ của Bên B trong các Hợp đồng khác đang có hiệu lực giữa các Bên vào thời điểm đó hoặc Bên B sẽ phải thanh toán ngay, nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày yêu cầu đầu tiên của Bên A, hoặc bằng các cách khác tùy thuộc vào Bên A.

ĐIỀU 15. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

15.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu, Bên B phải cung cấp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo mẫu số **15 của HSMТ hoặc mẫu khác** nhưng phải đáp ứng tất cả nội dung của mẫu này, có giá trị bằng 10% giá trị Hợp đồng. Bảo lãnh này được phát hành bởi Ngân hàng uy tín tại Việt Nam.

Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến ngày giao hàng hóa chuyển cuối cộng thêm 30 ngày lịch đối với việc cung cấp Hàng hóa. Trong trường hợp Bên A yêu cầu gia hạn thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để bảo đảm cho trách nhiệm thực hiện Dịch vụ của Bên B, Bên B bằng chi phí của mình phải khẩn trương thực hiện gia hạn bảo lãnh tương ứng theo yêu cầu của Bên A.

15.2 Nếu Bên A không nhận được Bảo lãnh có hiệu lực trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên A có quyền hủy bỏ Hợp đồng vào bất cứ lúc nào và rút Bảo lãnh dự thầu hoặc áp dụng chế tài phạt vi phạm mà không cần có sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài.

15.3 Nếu phải gia hạn thêm hiệu lực Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (vì lý do chậm giao Hàng hóa, gia hạn thêm ngày giao Hàng hóa), Bên B phải lập tức yêu cầu Ngân hàng Phát hành sửa đổi Bảo lãnh và nộp bản gốc sửa đổi Bảo lãnh cho Bên A trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo gia hạn Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

- 15.4 Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực Bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản: Bên B sẽ bị phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị Bảo lãnh tương ứng.
- 15.5 Nếu Bên A sử dụng Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bên A phải lập tức gửi cho Bên B bản copy thông báo gửi Ngân hàng.

ĐIỀU 16. BẤT KHẢ KHÁNG

- 16.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.
- 16.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 16.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 16.4 Trường hợp do hậu quả trực tiếp của sự kiện bất khả kháng mà một Bên trong Hợp Đồng không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 16.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 16.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

ĐIỀU 17. BẰNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ VÀ CẤP GIẤY PHÉP

Bên B bảo đảm rằng vật tư, thiết bị, phương pháp và công nghệ sản xuất do Bên B sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào dù ở dạng bằng chứng nhận phát minh, thiết kế được đăng ký, bản quyền, thương hiệu, Tài liệu hoặc bất kỳ những quyền lợi nào tương tự như vậy. Bên B sẽ tự bồi thường và có nghĩa vụ bảo vệ cho Bên A tránh khỏi các khiếu nại, khiếu tố, kiện, các đòi hỏi, tổn thất, trách nhiệm, chi phí bất kể những gì phải gánh chịu bởi người chủ sở hữu do bất kỳ sự vi phạm nào gây ra bởi Bên B đối với việc thực hiện Hợp đồng này.

ĐIỀU 18. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 18.1 Mọi sự tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được các Bên giải quyết thông qua thương lượng trên nguyên tắc hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 18.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài quốc tế bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam tại Hà Nội để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Nơi xét xử tại Hà Nội. Số lượng trọng tài viên là 03 người.
- 18.3 Phán quyết của Trung tâm Trọng tài là cuối cùng và buộc hai Bên phải tuân thủ.



ĐIỀU 19. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 19.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp nhà nước hiện hành.
- 19.2 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên.
- 19.3 Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của Bên kia.
- 19.4 Mọi thư từ trao đổi trước khi ký kết Hợp đồng này, nếu có nội dung trái với nội dung Hợp đồng này đều không có giá trị.
- 19.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi các Bên hoàn tất nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.
- 19.6 Hợp đồng này gồm tổng cộng __ trang, bao gồm cả Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 09 và phần dẫn chiếu tại điều này là các phần phân thống nhất, không tách rời của Hợp đồng này.

Trong trường hợp nếu có sự khác biệt giữa phần nội dung Hợp đồng và phần Phụ lục Hợp đồng, phần dẫn chiếu thì thứ tự ưu tiên xử lý sẽ là:

1. Nội dung Hợp đồng;
 2. Phần Phụ lục Hợp đồng;
 3. Biên bản đàm phán ngày;
 4. Thư làm rõ Hồ sơ dự thầu phần kỹ thuật của Bên B;
 5. Hồ sơ dự thầu của Bên B;
 6. Hồ sơ mời thầu của Bên A cho gói thầu số VT-___/___.
- 19.7 Hợp đồng này được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt (riêng Phụ lục số 01 và các phần dẫn chiếu bằng tiếng Anh), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 01

HỢP ĐỒNG SỐ: /.....

YÊU CẦU KỸ THUẬT



PHỤ LỤC SỐ 02

HỢP ĐỒNG SỐ: /.....

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

No.	Mô tả hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (VND)	Tổng giá (VND)
I									
1									
2	...								
3									
...	...								
...									
...	Others charges (if any)								
	Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT								

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 03

HỢP ĐỒNG SỐ:

MẪU BIÊN BẢN PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày.....

VIETSOVPETRO dưới đây gọi là Bên A và Công ty (gọi là Bên B) nhất trí lập Biên Bản này để xác nhận rằng các Tài liệu/tài liệu kỹ thuật chỉ ra dưới đây do Bên B gửi đến đã được xem xét và phê duyệt bởi Bên A hoàn toàn phù hợp với quy định của hợp đồng No.....ngày...../.....2025.

No	Title	VSP review	VSP approval	3th Party approval
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHU LỤC SỐ 04

HỢP ĐỒNG SỐ:-.....

MẪU BIÊN BẢN GIAO/ NHẬN TÀI LIỆU

Địa điểm.

Ngày.

Vietsovpetro (Sau đây gọi là Bên A) và Công ty sau đây gọi là Bên B xác nhận rằng __ bộ tài liệu gốc Tài liệu/tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh/ tiếng Việt và __ bộ copies lưu trong USB đã được Bên B bàn giao đầy đủ cho Bên A nhận, phù hợp với quy định của hợp đồng No.

Danh mục Tài liệu/tài liệu kỹ thuật như sau (List of Drawings / Technical Documents). Danh mục tài liệu này tuân theo danh mục tài liệu kỹ thuật theo **Phụ Lục số 2** của Hợp đồng này.

No.	Title/Danh mục
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Giám đốc XN)

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHU LỤC SỐ 05

HỢP ĐỒNG SỐ:-.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HÀNG HÓA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG (PRE-SHIPMENT
INSPECTION PROTOCOL (NẾU CÓ))**

Địa điểm.

Ngày.

VIETSOVPETRO, Sau đây gọi là người mua, và :

_____, Sau đây gọi là người bán,

Lập biên bản này xác nhận rằng:

Công việc FAT được tiến hành tạiPhù hợp với quy định tại điều ... của hợp đồng No. ____ ký ngày
...../...../20... đáp ứng yêu cầu của người mua.

**Người bán xác nhận rằng thiết bị được sản xuất, chế tạo và thử Test tại nhà máy phù hợp với
tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hợp đồng No.....**

Người bán bảo đảm rằng biên bản này Hàng hóa sẽ được cung cấp phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều
kiện của hợp đồng nêu trên.

Việc ký Biên bản này không giải phóng Bên B khỏi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của
hợp đồng.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH

để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH **cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp (chào toàn bộ hàng hóa theo danh mục hàng hóa Appendix 2 và mẫu bảng chào giá 12.2.A và 12.2.B), Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





**DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM**

**Phê Duyệt
Giám Đốc XNXL**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 19/08/2025 07:39:34
Certified by: Vietsovpetro CA

PHAM THANH BINH
" ____ " ____ 2025.

**YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU
KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
(BK-TNHA & RD PLATFORM)**

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR ELECTRICAL &
INSTRUMENT & TELECOM CABLES
(TNHA WHP & RD PLATFORM)**

Số tài liệu: 9001-2201-QE-2104





DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

Phê duyệt (Agreed by):

Phó Giám Đốc OCD – VSP	Signed by: Lê Quốc Anh Date: 19/08/2025 07:09:46 Certified by: Vietsovpetro CA	Lê Quốc Anh
------------------------	--	-------------

Kiểm Tra (Checked By):

Trưởng Phòng Thiết Kế	Signed by: Trần Sỹ Thái Date: 18/08/2025 15:50:42 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Sỹ Thái
-----------------------	---	--------------

Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Đồng Văn Nhường Date: 18/08/2025 15:51:36 Certified by: Vietsovpetro CA	Đồng Văn Nhường
-----------------	--	-----------------

Phó Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Бородин Евгений Сергеевич Date: 18.08.2025 17:41:47 Certified by: Vietsovpetro CA	Borodin Evgeniy S
---------------------	--	-------------------

Phó Phòng Thiết Kế	Signed by: Võ Việt Hải Date: 18/08/2025 19:55:26 Certified by: Vietsovpetro CA	Võ Việt Hải
--------------------	--	-------------

Chủ Nhiệm Thiết Kế	Signed by: Phạm Minh Quang Date: 18/08/2025 16:44:00 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Minh Quang
--------------------	--	-----------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Trần Lê Quốc Bảo Date: 19/08/2025 06:59:13 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Lê Quốc Bảo
----------------------	---	------------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Khắc Trường Date: 18/08/2025 15:28:25 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Khắc Trường
----------------------	---	--------------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Phạm Lê Bảo Hoàng Date: 18/08/2025 16:47:27 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Lê Bảo Hoàng
----------------------	--	-------------------

Chuẩn Bị (Prepared By):

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Tiến Anh Date: 18/08/2025 14:12:12 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Tiến Anh
----------------------	--	-----------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Thị Lan Phương Date: 18/08/2025 15:25:40 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Thị Lan Phương
----------------------	--	-----------------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Lưu Sùng Bá Date: 18/08/2025 14:14:29 Certified by: Vietsovpetro CA	Lưu Sùng Bá
----------------------	--	-------------



DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

THEO DÕI THAY ĐỔI

STT	Số phiên bản	Nội dung phiên bản	Ngày sửa đổi
1	B1	Phát hành để mời thầu (Approved for Bid)	14.07.2025
2	B2	Phát hành để mời thầu (Approved for Bid)	18.08.2025

MỤC LỤC



DỰ ÁN THIÊN NGA – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CẤP ĐIỆN & CẤP ĐIỀU KHIỂN & CẤP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

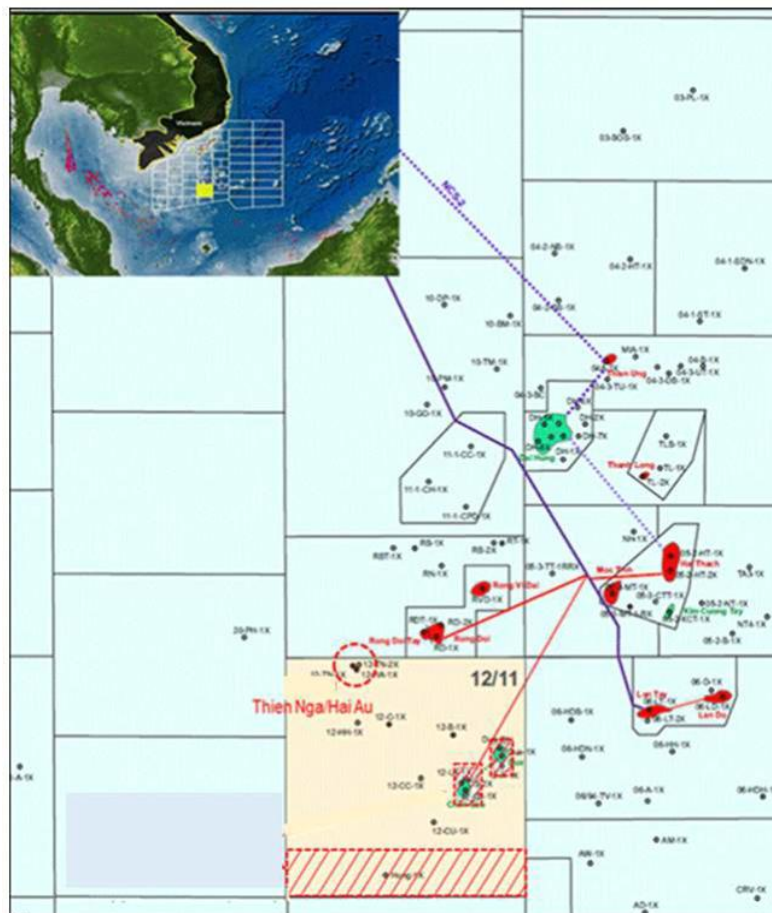
1.	GIỚI THIỆU (INTRODUCTION)	5
2.	ĐỊNH NGHĨA VÀ VIẾT TẮT (DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS).....	7
3.	PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CUNG CẤP (SCOPE OF WORK AND SUPPLY).....	9
4.	YÊU CẦU KỸ THUẬT (TECHNICAL REQUIREMENT).....	11
5.	ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG (DELIVERY PLACE AND DELIVERY LEAD TIME)	12
6.	NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/ COUNTRY OF ORIGIN	12
7.	NHÀ SẢN XUẤT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT/ RECOMMENDED VENDOR LIST	13
8.	NĂM SẢN XUẤT/ YEAR OF MANUFACTURE	14
9.	BẢO HÀNH/ WARRANTY	14
10.	CHỨNG CHỈ/ CERTIFICATION.....	15
11.	YÊU CẦU TÀI LIỆU/ DOCUMENT REQUIREMENT	15
11.1	Tài Liệu Hồ Sơ Dự Thầu/ Technical Documents With Proposal.....	15
11.2	Tài Liệu Hồ Sơ Hoàn Thiện/ Vendor Data after LOI/LOA:.....	17
12.	PHỤ LỤC (APPENDICES)	17



1. GIỚI THIỆU (INTRODUCTION)

Lô 12/11 có diện tích 5.347,4 km² (không tính phần diện tích của Công ty Premier Oil và diện tích trả lại sau khi hoàn thành giai đoạn thăm dò thứ hai) và cách thành phố Vũng Tàu 320 km và các phần thuộc về phía Tây Nam của bể Nam Côn Sơn. Lô trải rộng từ vĩ độ 07°08' đến 07°45' Bắc và từ kinh độ 107°45' đến 108°30' Đông, tiếp giáp với các lô 11-2/09 và 11-2 ở phía bắc, lô 13/03 ở phía nam, lô 20 và 21 ở phía tây và lô 06/94 ở phía đông. Lô có địa hình bằng phẳng với độ sâu nước từ 70 - 120 m.

The Block 12/11 covers 5347.4 km² (excluding the part of Premier Oil company area and returning area after completing the second phase of exploration phase) and is 320 km from the Vung Tau City, and belongs to the South West of the Nam Con Son Basin. The block is spread out from 07°08' to 07°45' north latitude and from 107°45' to 108°30' east longitude, which is adjoined with 11-2/09 and 11-2 blocks to the north, 13/03 block to the south, 20 and 21 blocks to the west and the 06/94 to the east. The block has a flat bathymetry with the water depth of 70 – 120 m



Hình 1.1: Vị trí Thiên Nga – Hải Âu tại Lô 12/11, Bể Nam Côn Sơn



DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

Năm 2010, Vietsovpetro và JSC Zarubezhneft đã nhận được thư mời thầu của Petrovietnam cho PSC lô 12/11 sau khi thư mời này được trả lại bởi Công ty Dầu khí Premier.

In 2010, Vietsovpetro and JSC Zarubezhneft got the Petrovietnam's bidding invitation for PSC of block 12/11 block after it had been returned by the Premier Oil Company.

Năm 2011, Viện NIPI, Vietsovpetro đã tiến hành đánh giá kỹ thuật và kinh tế dự án 12/11 cho JSC Zarubezhneft. Sau kết quả đấu thầu, JSC Zarubezhneft đã nhận được 100% quyền lợi của PSC Lô 12/11 và Vietsovpetro được giao làm Nhà điều hành.

Vào tháng 6 năm 2023, Vietsovpetro đã ký chuyển giao quyền điều hành cho đơn vị quản lý Zarubezhneft EP Việt Nam.

Kế hoạch phát triển mỏ bao gồm một giàn khoan mới BK-TNHA, một đường ống ngầm và ống đứng mới giữa BK-TNHA và giàn khoan đầu giếng hiện có tại WHd (RD) Rong Doi (RD), CPP nâng cấp CPP Rong Doi để tiếp nhận và xử lý chất lỏng nâng cấp BK-TNHA và hệ thống viễn thông giữa BK-TNHA và Rong Doi CPP (DMR).

In 2011, NIPI institute, Vietsovpetro have conducted the technical and economic evaluation of 12/11 project for JSC Zarubezhneft. Following the bidding result, JSC Zarubezhneft got the 100% interest of Block 12/11 PSC, and Vietsovpetro was the assigned to become the Operator.

In June 2023, Vietsovpetro had signed transferred of Operatorship to the custodian of Zarubezhneft EP Vietnam.

The field development plan consists of a new platform BK-TNHA, a new subsea pipeline and risers between BK-TNHA and existing wellhead platform at WHd (RD) Rong Doi (RD), CPP the upgrading of Rong Doi CPP to receive and process the BK-TNHA fluids upgrade, and a telecommunications system between BK-TNHA and Rong Doi CPP (DMR).

1) BK-TNHA (Giếng Thiên Nga-Hải Âu)

- Hoạt động của các cơ sở không người lái tự động, được giám sát và điều khiển từ CPP RD.
- Tổng cộng 9 giếng (4 giếng khai thác, 2 giếng khai thác trong tương lai và 3 giếng dự phòng).

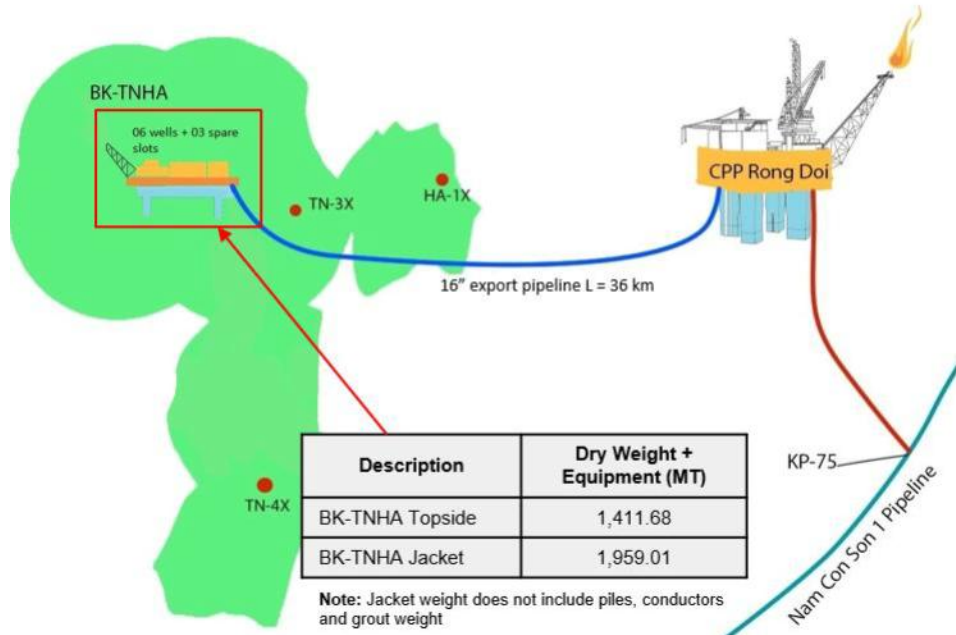
- Bao phủ các khu vực TN-3X và HA-1X.
- *Automated unmanned facilities operations, monitored and controlled from CPP RD.*
- *Total 9 wells (4 production wells, 2 future production wells & 3 spare slots).*
- *Covers TN-3X & HA-1X areas.*

2) Đường ống ngầm từ BK-TNHA đến WHd RD

- Đường ống ngầm 16" FWS x 36km từ WHP BK-TNHA đến WHd RD.
- *16" FWS x 36km subsea pipeline from WHP BK-TNHA to WHd RD.*

3) Cải hoán Rong Doi (WHd RD/CPP RD)

- Nâng cấp/sửa đổi Brownfield trên nền tảng hiện có để phục vụ ngưng tụ và khí từ BK-TNHA với áp suất đầu vào yêu cầu là 23 barg.
- *Brownfield upgrade/modification on existing platform to cater the condensate and gas from BK-TNHA with required arrival pressure of 23 barg.*



Hình 1.2: Quy hoạch phát triển Thiên Nga Hải Âu giai đoạn 1

2. ĐỊNH NGHĨA VÀ VIẾT TẮT (DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS)

2.1 ĐỊNH NGHĨA (DEFINITIONS)



DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

CÔNG TY / CHỦ ĐẦU TƯ (COMPANY/ CLIENT)	Zarubezhneft EP Vietnam B.V. (ZNEPV)
NHÀ THẦU/VSP (CONTRACTOR/VSP)	Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro
NHÀ THẦU PHỤ (SUBCONTRACTOR)	Bên thực hiện các dịch vụ để thực hiện phạm vi công việc và dịch vụ được chỉ định thay mặt cho NHÀ THẦU The party that provides services to perform the specified scope and services on behalf of CONTRACTOR.
NHÀ CUNG CẤP / NHÀ SẢN XUẤT (SUPPLIER/VENDOR)	Bên chịu trách nhiệm sản xuất và/hoặc cung cấp vật tư và thiết bị, thiết kế, lắp ráp, tài liệu kỹ thuật/bản vẽ và giao gói thiết bị hoàn chỉnh cùng các dịch vụ khác để thực hiện các nghĩa vụ do NHÀ THẦU chỉ định. The party that is responsible for the manufacturing and/or supply of materials and equipment, design, assembly, technical documents/drawings and delivery of the complete package and other services to perform the duties specified by the CONTRACTOR.
BÊN DỰ THẦU (BIDDER)	Bên tham gia hồ sơ mời thầu, có thể với tư cách độc lập hoặc liên danh, và sẽ ký hợp đồng với CHỦ ĐẦU TƯ / NHÀ THẦU. The party that participates in a set of bidding documents either as independent or Consortium and will sign contract with COMPANY/CONTRACTOR.
Phải (Shall)	Từ “phải” thể hiện yêu cầu bắt buộc. The words ‘shall’ indicate requirements.
Nên (Should)	Từ “nên” thể hiện khuyến nghị. The words ‘should’ indicate recommendations.
CÔNG VIỆC (WORK)	Bất kỳ phần công việc và dịch vụ nào mà NHÀ THẦU / NHÀ CUNG CẤP / NHÀ SẢN XUẤT phải thực hiện theo hợp đồng. Any part of the works and services required to be performed by CONTRACTOR / SUPPLIER / VENDOR under the contract.

BÊN ĐỘC LẬP THỨ BA (TPI)	Bên độc lập thứ ba được NHÀ SẢN XUẤT chỉ định và được NHÀ THẦU / CÔNG TY phê duyệt để chứng nhận thiết bị / gói thiết bị cụ thể được chế tạo tại xưởng của NHÀ SẢN XUẤT. An Independent 3rd Party appointed by VENDOR approved by the CONTRACTOR/COMPANY for certifying specific equipment/equipment packages fabricated at VENDOR's shop.
--------------------------	--

2.2 VIẾT TẮT (ABBREVIATIONS)

BK-TNHA	Giàn đầu giếng Thiên Nga – Hải Âu (Thien Nga – Hai Au Wellhead Platform)
CPP RD	Giàn xử lý trung tâm Rồng Đồi (Central Processing Platform – Rong Doi)
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ITB	Invitation to Bid
XNXL	Xí nghiệp Xây Lắp khảo sát & sửa chữa các công trình khai thác dầu khí
ICA	International Compliance Association (Hiệp hội Tuân thủ Quốc tế)
IEC	International Electrotechnical Commission (Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế)
SI	International System of Units (Hệ thống Đơn vị Quốc tế)
VDRL	Vendor Document Requirement List (Danh sách yêu cầu tài liệu từ nhà cung cấp)
VR	Vietnam Register (Đăng kiểm Việt Nam)
TPI	Third-party Inspection (Giám định bên thứ ba)

3. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CUNG CẤP (SCOPE OF WORK AND SUPPLY)

DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

Yêu cầu kỹ thuật này bao gồm các yêu cầu tối thiểu đối với việc mua sắm, thử nghiệm, kiểm tra và phân phối, bảo hành cho gói Cáp Điện & Cáp Điều Khiển & Cáp Viễn Thông trên BK-TNHA & RD PLATFORM thuộc DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1 LÔ 11/12, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM, sau đây gọi tắt là “HÀNG HÓA”./ *This technical requirement outlines the minimum requirements for procurement, testing, inspection, delivery, and warranty for the Electrical Cables, Control Cables & Telecommunication Cables Package on BK-TNHA & RD Platforms under the THIEN NGA – HAI AU Project Phase 1, Block 11/12, Offshore Vietnam, hereinafter referred to as the “GOODS”.*

BÊN DỰ THẦU/NHÀ CUNG CẤP cung cấp HÀNG HÓA phải tuân thủ đầy đủ phạm vi cung cấp trong HSMT và các tài liệu, bản vẽ được cung cấp trong Phụ lục 1./ *The BIDDER/VENDOR supplying the GOODS must fully comply with the scope of supply defined in the Bidding Documents and the documents and drawings provided in Appendix 1.*

Phạm vi cung cấp của BÊN DỰ THẦU/NHÀ CUNG CẤP cho Gói cáp điện, thiết bị và cáp viễn thông sẽ tuân thủ theo phạm vi cung cấp được nêu trong HSMT./ *The scope of supply for the Electrical Cable, Equipment, and Telecommunication Cable Package by the BIDDER/VENDOR shall be in accordance with the scope specified in the Bidding Documents.*

BÊN DỰ THẦU/NHÀ CUNG CẤP có thể chào thầu cho từng nhóm hoặc cho tất cả các nhóm. Tuy nhiên, đối với mỗi nhóm chào thầu, BÊN DỰ THẦU/NHÀ CUNG CẤP phải chào đủ toàn bộ số lượng của tất cả các mặt hàng có trong nhóm. Tóm tắt về các nhóm được cung cấp dưới đây/ *Bidders may quote for individual Groups or for all Groups. However, for each Group quoted, Bidders must offer the full quantity of all items. A summary of the Groups is provided below:*

Nhóm (Group)	Mô tả (Description)
Nhóm 1 (Group 1)	Cáp điện (Electrical cable)
Nhóm 2 (Group 2)	Cáp điều khiển, Cáp viễn thông (Instrument & telecom cable)

Số lượng chi tiết về từng nhóm có thể được tìm thấy ở tài liệu danh mục hàng hóa trong HSMT. (*Details of each group can be found in Scope of Supply in ITB.*)

Lưu ý:

Nhiệt độ và thời gian áp dụng thử lửa chống cháy cho cáp phải tuân theo IEC 60331-1_2018 hoặc IEC 60331-2_2018 tối thiểu là 830°C và 90 phút.

Cáp sẽ được sản xuất thành một chiều dài liên tục cho đến chiều dài tối đa cho phép của cuộn cáp. Việc nối các dây dẫn, cách điện hoặc lớp bọc sẽ không được chấp nhận.

The fire resistance test temperature and duration for the cables shall comply with IEC 60331-1:2018 or IEC 60331-2:2018, with a minimum of 830°C for 90 minutes.

The cables shall be manufactured in continuous lengths up to the maximum allowable drum length. Splicing of conductors, insulation, or sheathing shall not be accepted.

Tuân thủ CÔNG VIỆC (Conformance of the WORK):

- NHÀ CUNG CẤP phải tuân thủ tài liệu do NHÀ THẦU/CÔNG TY cung cấp và tất cả các yêu cầu khác của Hợp đồng. Mọi sửa đổi đối với tài liệu do NHÀ THẦU/CÔNG TY cung cấp hoặc dữ liệu kỹ thuật do nhà cung cấp phát hành đã được NHÀ THẦU/CÔNG TY phê duyệt sẽ không được NHÀ CUNG CẤP thực hiện nếu chưa có sự chấp thuận trước bằng văn bản./ *The VENDOR shall conform to the Contractor/Company Supplied Data and all other requirements of the Contract. No modifications to the Contractor/Company Supplied Data or vendor-issued engineering data that has been approved by the CONTRACTOR/COMPANY shall be implemented by the VENDOR without obtaining prior written approval.*
- Trong quá trình sản xuất của NHÀ CUNG CẤP, NHÀ THẦU/CÔNG TY có quyền tự do tiếp cận cơ sở của NHÀ CUNG CẤP để thực hiện kiểm tra và chứng kiến các hoạt động bất kỳ lúc nào. NHÀ CUNG CẤP phải nộp cho NHÀ THẦU/CÔNG TY một kế hoạch thực hiện, bao gồm: tài liệu kỹ thuật, quy trình, kế hoạch mua sắm, kế hoạch thử nghiệm, kế hoạch thử nghiệm, kế hoạch bảo quản và kế hoạch giao hàng./ *During the VENDOR's manufacturing process, the CONTRACTOR/COMPANY reserves the right to have free access to the VENDOR's facilities, inspection and witnessing activities at any time. The VENDOR have to submit to the CONTRACTOR/COMPANY an execution plan including technical documentation, procedures, procurement plan, testing plan, prequalify testing plan, preservation and delivery plan.*
- NHÀ THẦU/CÔNG TY có quyền từ chối bất kỳ HÀNG HÓA nào không đáp ứng các thông số kỹ thuật của dự án, bảng dữ liệu, bản vẽ thiết kế, báo cáo và Yêu cầu Kỹ thuật này. Mọi sự chậm trễ tiến độ và chi phí phát sinh do việc từ chối hoặc thay thế các hạng mục không phù hợp hoặc bị lỗi sẽ hoàn toàn do NHÀ CUNG CẤP chịu trách nhiệm./ *The CONTRACTOR/COMPANY reserves the right to reject any GOODS that do not comply with project specifications, data sheets, design drawings, reports and this Technical Requirement. Any schedule delays and cost impacts resulting from the rejection or replacement of non-compliant or defective items shall be fully under VENDOR's responsibility.*

4. YÊU CẦU KỸ THUẬT (TECHNICAL REQUIREMENT)

Bên dự thầu cung cấp hàng hóa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật được nêu trong các tài liệu đính kèm trong “Phụ lục 1”/ *The Bidder/Vendor shall supply the goods in accordance with the technical requirements specified in the documents attached in “Appendix 1.”*

Tất cả bản vẽ và tài liệu kỹ thuật thiết kế chi tiết thuộc phạm vi của Bên dự thầu/Nhà cung cấp./ *All detailed design drawings and technical documents fall under the responsibility of the Bidder/Vendor.*

Trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào giữa Yêu cầu kỹ thuật này, Yêu cầu vật tư, Thông số kỹ thuật, bản vẽ và các tài liệu khác, thứ tự ưu tiên của các tài liệu như sau/
In the event of any conflict between this Technical Requirement, Material Requisition, Specifications, Drawings, and other related documents, the order of precedence shall be as follows:

- Luật pháp Bắt buộc, Tiêu chuẩn Và Quy định của Việt Nam./ *Mandatory Laws, Standards, and Regulations of Vietnam;*
- Yêu cầu kỹ thuật này/ *This Technical Requirement;*
- Yêu cầu mua hàng liên quan/ *Relevant Materials Requisition;*
- Thông số kỹ thuật liên quan/ *Relevant Technical Specifications;*
- Các tài liệu khác trong Phụ lục 1./ *Other documents in Appendix 1;*
- Tiêu chuẩn Quốc tế./ *International Standards.*

5. ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG (DELIVERY PLACE AND DELIVERY LEAD TIME)

Tất cả HÀNG HÓA sẽ được giao tại kho Vietsovpetro, số 67, đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam./ *All GOODS shall be delivered at Vietsovpetro warehouse, No.67, 30/4 Road, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, S.R Viet Nam.*

Thời gian giao HÀNG HÓA, bao gồm thời gian xem xét dữ liệu nhà cung cấp, FAT, đóng gói/xử lý, vận chuyển, vận chuyển và giao hàng, v.v./ *Delivery time of GOODS: including the time for vendor data review, FAT, packing/ handling, shipping, transportation, and delivery, etc:*

o Nhóm 1: chậm nhất là **135** ngày lịch kể từ ngày phát hành Thư trao thầu (LOA)

o Nhóm 2: chậm nhất là **135** ngày lịch kể từ ngày phát hành Thư trao thầu (LOA)

Lưu ý: Bên dự thầu/Nhà cung cấp phải tuân thủ chính sách Sức khỏe, an toàn và môi trường (HSE) của Vietsovpetro khi giao hàng đến kho/cảng của Vietsovpetro và khi làm việc trên bờ/ngoài biển./ *The VENDOR has to follow the CONTRACTOR/COMPANY's HSE policies when delivering goods to Vietsovpetro warehouse and working at onshore/ offshore site.*

6. NGUỒN GỐC XUẤT XỨ/ COUNTRY OF ORIGIN

6.1 Không được sử dụng thiết bị/linh kiện chính và HÀNG HÓA sản xuất tại ÁN ĐỘ hoặc TRUNG QUỐC (ngoại trừ nhà sản xuất ZTT đến từ Trung Quốc). Thông tin xuất xứ như “tương tự”, “hoặc tương đương” là không được chấp nhận./ *Equipment / main components and GOODS made in INDIA or CHINA shall not be used (except for ZTT from China). Origin information such as “or equal”, “or equivalent” is not acceptable.*

6.2 Ngoại trừ những trường hợp được nêu cụ thể trong điều khoản 6.1 và các yêu cầu về quốc gia xuất xứ đối với các thành phần và thiết bị chính được liệt kê trong bảng dưới đây, không có giới hạn hoặc hạn chế nào khác về quốc gia xuất xứ của HÀNG

DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

HÓA./ *Except as specifically stated in clause 6.1 and the country of origin requirements for the main components and equipment listed in the table below, there are no other limitations or restrictions on country of origin of the GOODS.*

Nhóm/Group	Mô tả/ Description	Nước xuất xứ/ Country of Origin
Nhóm 1/ Group 1	Cáp điện (Electrical cable)	EU, G7, Nga, Úc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia.
Nhóm 2/ Group 2	Cáp điều khiển, Cáp viễn thông (Instrument & telecom cable)	EU, G7, Nga, Úc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia.

7. NHÀ SẢN XUẤT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT/ RECOMMENDED VENDOR LIST

Nhà thầu được khuyến nghị chào thầu các nhà sản xuất nằm trong danh sách dưới đây: Trong trường hợp nhà sản xuất không nằm trong Danh sách Nhà cung cấp, Nhà thầu cần cung cấp thông tin về năng lực của nhà sản xuất (năng lực sản xuất, kinh nghiệm, quy trình sản xuất, trang thiết bị, hệ thống chứng nhận, các hợp đồng tương tự, tài liệu chứng minh năng lực sản xuất,...) để phục vụ cho việc đánh giá./ *The Bidder is recommended to offer the manufacturer listed below. In case the manufacturer is not on the Vendor List, Bidder needs to provide information about the manufacturer's capacity (production capacity, experience, production process, facilities, certification system, similar contracts, documents proving production capacity...) for evaluation.*

Danh mục	Mô tả/ Description	Nhà sản xuất đề xuất mức 1 Recommended vendor list level 1	Nhà sản xuất đề xuất mức 2 Recommended vendor list level 2
1	Cáp điện (Electrical cable)	- Draka - Cables International - Nexans - General Cable - Prysmian - AmerCables	- Draka USA - Cables International - JDR Cable Systems - Nexans / Alcatel - Prysmian (ex Pirelli) - Rockbestos - Sylvia / AmerCables - T.K.F - Triangle Cables - Unika - Untel

Danh mục	Mô tả/ Description	Nhà sản xuất đề xuất mức 1 Recommended vendor list level 1	Nhà sản xuất đề xuất mức 2 Recommended vendor list level 2
			- TMC - ZTT
2	Cáp điều khiển (Instrument cable)	- Draka - General Cable - Lapp Kabel - LS Cable - TMC - Untel	- Teldor - Cables International(Jebesen & Jessen) - Unika - ZTT
3	Cáp viễn thông (Telecom cable)	- Draka - General Cable - LS Cable - TMC - Unitel - Lapp Kabel	

8. NĂM SẢN XUẤT/ YEAR OF MANUFACTURE

Tất cả HÀNG HÓA phải là hàng mới 100%, chưa qua sử dụng và được sản xuất vào năm 2025 trở đi./ *All GOODS shall be 100% brand new, unused, and manufactured in 2025 or later.*

9. BẢO HÀNH/ WARRANTY

BÊN DỰ THẦU/ NHÀ CUNG CẤP phải bảo đảm rằng tất cả HÀNG HÓA phải tuân thủ đầy đủ các thông số kỹ thuật; phải mới và có chất lượng tốt nhất cho từng loại hàng hóa; không có bất kỳ khiếm khuyết nào về thiết kế, tay nghề và vật liệu; và phải có kích thước, công suất và/hoặc được chế tạo bằng vật liệu phù hợp để đáp ứng mọi điều kiện vận hành NHÀ THẦU/CÔNG TY chỉ định./ *The VENDOR shall warrant that all GOODS shall fully conform to the specifications; be new and of the best quality for their respective types; be free from any defects in design, workmanship and material; and be of sufficient size, capacity and/or constructed of proper materials to fulfil all operating conditions specified by the CONTRACTOR/COMPANY.*

HÀNG HÓA sẽ được cung cấp Chứng chỉ bảo hành trong thời gian **30 tháng** kể từ ngày giao chuyển hàng cuối cùng hoặc **24 tháng** kể từ ngày chạy thử thành công tại công trình, tùy theo điều kiện nào đến trước./ *The VENDOR shall provide a warranty and performance guarantee for the GOODS for a period of thirty (30) months from the date of received or twenty-four (24) months from the date of successful completion of commissioning whichever comes first.*

10. CHỨNG CHỈ/ CERTIFICATION

STT	Giấy chứng nhận	Nhóm 1	Nhóm 2
1.	Certificates of quality, quantity issued by Manufacturer./ Giấy chứng nhận của chất lượng, số lượng do Nhà sản xuất phát hành	Bản gốc (Original)	Bản gốc (Original)
2.	Certificates of Origin issued by the Commerce Department of Manufacturer's country (Not by exporter's country)./ Chứng chỉ xuất xứ được phát hành bởi phòng thương mại của nước sản xuất (không phải theo nước xuất khẩu)	Bản gốc (Original)	Bản gốc (Original)
3.	Type Approval Certificate issued by third party./ Chứng chỉ chứng nhận phù hợp do bên thứ ba cấp.	Original or Certified copy by Manufacturer	Original or Certified copy by Manufacturer
4.	Test report or Certificate issued by Manufacturer./ Chứng chỉ kiểm tra báo cáo phát hành bởi Nhà sản xuất.	Bản gốc (Original)	Bản gốc (Original)
5.	Certificate of Warranty issued by Bidder/Vendor./ Chứng chỉ bảo hành phát hành bởi người bán hàng.	Bản gốc (Original)	Bản gốc (Original)

11. YÊU CẦU TÀI LIỆU/ DOCUMENT REQUIREMENT

11.1 Tài Liệu Hồ Sơ Dự Thầu/ Technical Documents With Proposal

Tài liệu hồ sơ dự thầu bằng tiếng Việt.

Tài liệu thiết kế, bản vẽ... liên quan đến hạng mục có thể là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Với các tài liệu thể hiện bằng tiếng Việt có thể chú thích các từ chuyên ngành bằng tiếng Anh khi cần./ *Design documents, drawings, and other related materials may be in either*

Vietnamese or English. For documents presented in Vietnamese, technical terms may be annotated in English where necessary.

Bên dự thầu được yêu cầu cung cấp đầy đủ các Tài liệu kỹ thuật như một phần của hồ sơ dự thầu, tối thiểu như sau/ *The Bidder is required to provide the complete Technical Documentation as part of the bid submission, including but not limited to the following:*

- ✓ Phạm vi cung cấp với đầy đủ thông tin chi tiết về Model/Part Number, nhà sản xuất, xuất xứ và số lượng (không có thông tin hoặc bất kỳ thông tin nào như “tương tự”, “hoặc tương đương” sẽ không được chấp nhận)./ *Scope of Supply with full details including Model/Part Number, Manufacturer, Country of Origin, and Quantity (Any omission of information or use of terms such as “similar” or “equivalent” will not be accepted).*
- ✓ Catalogue/ Datasheet của Nhà sản xuất cho tất cả thiết bị làm nổi bật thông tin mô tả và model/ part number./ *Manufacturer’s Catalogue/Datasheet for all equipment, clearly highlighting descriptions and Model/Part Numbers.*
- ✓ Chứng chỉ Type Approval Certificate cung cấp bởi Bên thứ ba./ *Type Approval Certificate issued by a third party.*
- ✓ Thư ủy quyền/hỗ trợ hoặc cam kết từ nhà sản xuất cáp để xác nhận cung cấp các sản phẩm đã đề xuất kèm theo hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ. / *Letter of Authorization/Support or Commitment from the Cable Manufacturer confirming the supply of the proposed products, along with full technical support. Technical deviation/ exception list. Statement of compliance to all specified requirements. Non-listing of deviations shall be construed that the Bidder/Vendor complies with all the specified requirements.*
- ✓ Danh sách sai lệch/khác biệt kỹ thuật. Tuyên bố tuân thủ tất cả các yêu cầu đã được chỉ định. Việc không liệt kê sai lệch sẽ được hiểu là Bên dự thầu/Nhà cung cấp tuân thủ đầy đủ tất cả các yêu cầu đã nêu./ *Technical deviation/ exception list. Statement of compliance to all specified requirements. Non-listing of deviations shall be construed that the Bidder/Vendor complies with all the specified requirements.*
- ✓ Hồ sơ của Nhà sản xuất./ *Manufacturer’s profiles.*
- ✓ Danh sách tham khảo các dự án tương tự của Nhà sản xuất trong vòng 5 năm gần đây./ *Manufacturer’s track record: Reference Project List in the last 5 years.*
- ✓ Chứng chỉ Hệ thống Quản lý Chất lượng (của Nhà sản xuất và Nhà cung cấp)./ *Quality Management System Certificate (Manufacturers, Vendor)*
- ✓ Chính sách An toàn – Sức khỏe – Môi trường (HSE), Quy trình quản lý HSE và các Báo cáo An toàn hàng năm trong những năm gần đây (Nhà sản xuất)./ *HSE policy, HSE Management Procedure(s) and Annual Safety Reports in the recent years (Manufacturers)*

Lưu ý:

Tất cả các tài liệu và bản vẽ trong hồ sơ đề xuất dự thầu sẽ được cung cấp: một (01) bản gốc, ba (03) bản sao và một (01) USB chứa bản điện tử./ *All documents and drawings*



DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CẤP ĐIỆN & CẤP ĐIỀU KHIỂN & CẤP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

in tender proposal shall be provided with: one (01) original and three (03) copies and one (01) set of electronic copy on USB device.

11.2 Tài Liệu Hồ Sơ Hoàn Thiện/ Vendor Data after LOI/LOA:

NHÀ CUNG CẤP hoàn toàn chịu trách nhiệm nộp Danh mục Đăng ký tài liệu Nhà cung cấp (VDRL) và tài liệu Nhà cung cấp theo yêu cầu trong mục “Tài liệu” của các tài liệu dự án để NHÀ THẦU/CÔNG TY xem xét sau khi nhận Thư Trao Thủ (LOA)./ *The VENDOR is fully responsible for submitting the Vendor Data Register List (VDRL) and Vendor Data as required in the “Documentation” section of project documents for CONTRACTOR/COMPANY review after LOI/LOA.*

VIỆC NHÀ THẦU/CÔNG TY XEM XÉT VÀ PHÊ DUYỆT CÁC TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ CONTRACTOR/COMPANY REVIEW AND APPROVAL FOR ENGINEERING DOCUMENTS:

NHÀ CUNG CẤP phải nộp các tài liệu kỹ thuật để xem xét/phê duyệt trước khi bắt đầu thi công. Danh mục và tiến độ nộp các tài liệu này được quy định trong Yêu cầu Vật tư (Material Requisition)./ *The VENDOR shall submit technical documents for review/ approval before construction commences. The list and schedule of these documents are specified in the Material Requisition.*

Thông thường, đối với bất kỳ tài liệu nào cần NHÀ THẦU/CÔNG TY xem xét, NHÀ CUNG CẤP phải chờ một khoảng thời gian tiêu chuẩn là mười (10) ngày làm việc để xem xét và nhận ý kiến. NHÀ THẦU/CÔNG TY sẽ nỗ lực hợp lý để rút ngắn thời gian xem xét/phê duyệt mười (10) ngày làm việc này đối với các tài liệu quan trọng nếu có yêu cầu của NHÀ CUNG CẤP cho từng trường hợp cụ thể. Sau khi nhận được Phiếu Nhận xét (CRS)/ý kiến từ NHÀ THẦU/CÔNG TY, NHÀ CUNG CẤP phải nộp lại các tài liệu đã chỉnh sửa trong vòng năm (05) ngày làm việc, trừ khi có đề xuất gia hạn và được cả hai Bên đồng ý./ *Generally, in relation to any documentation to be reviewed by CONTRACTOR/COMPANY, the VENDOR shall allow a standard period of ten (10) Business Days for review and comments. The CONTRACTOR/COMPANY shall make every reasonable effort to reduce this ten (10) Business Days review/approval period for critical documents if requested by the VENDOR on a case-by-case basis. After receiving CRSs/comments from the CONTRACTOR/COMPANY, the VENDOR shall re-submit the revised documents within five (05) Business Days, unless an extension is proposed and agreed upon by both Parties.*

Tất cả các Tài liệu Cuối cùng sẽ được cung cấp một (1) bản gốc và ba (3) bản sao và hai (2) bộ bản sao điện tử trên thiết bị USB./ *All Final Documents shall be provided with one (1) original and three (3) copies and two (2) set of electronic copy on USB devices.*

12. PHỤ LỤC (APPENDICES)

- Phụ lục 1: Tài liệu kỹ thuật. /Appendix 1: Technical documents
- Phụ lục 2: Danh mục hàng hóa./Appendix 2: Bill of materials



DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

- **Lưu ý:** Tất cả các tài liệu thiết kế kỹ thuật chi tiết và bản vẽ đều thuộc phạm vi của Bên dự thầu/Nhà cung cấp. (*All detailed engineering design documents and drawings are the VENDOR's scope*)



 VIETSOVPETRO DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1 LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) TECHNICAL REQUIREMENT FOR ELECTRICAL & INSTRUMENT & TELECOM CABLES (TNHA WHP & RD PLATFORM)			DOC. NO.	9001-2201-QE-2104
			REV.	B3
PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU KỸ THUẬT				
STT	Tên tài liệu	Mã tài liệu	Phiên bản	Ghi chú
BK-TNHA				
I	MATERIAL REQUISITION			
1	MATERIAL REQUISITION FOR ELECTRICAL CABLES (BK-TNHA)	9001-2201-QE-0004	C1	
2	MATERIAL REQUISITION FOR INSTRUMENT BULK MATERIAL (BK-TNHA)	9001-2201-QJ-0009	C1	
II	DATASHEET			
1	DATASHEET FOR CABLES (BK-TNHA)	9001-2201-KE-0004	C1	
III	SPECIFICATION			
1	SPECIFICATION FOR ELECTRICAL CABLES (BK-TNHA)	9001-2201-SE-0004	C1	
2	GENERAL SPECIFICATION FOR EARTHING SYSTEM (BK-TNHA)	9001-2201-SE-0008	C2	
3	GENERAL SPECIFICATION FOR ELECTRICAL REQUIREMENT FOR PACKAGED EQUIPMENT (BK-TNHA	9001-2201-SE-0009	C2	
4	GENERAL SPECIFICATION FOR ELECTRICAL BULK MATERIAL (BK-TNHA)	9001-2201-SE-0010	C2	
5	SPECIFICATION FOR TELECOMMUNICATION EQUIPMENT PACKAGE (TEP) (BK-TNHA)	9001-2201-SK-0001	B2	
6	SPECIFICATION FOR TELECOMMUNICATION BULK MATERIALS	9001-2201-SK-0002	C1	
7	SPECIFICATION FOR INSTRUMENT REQUIREMENT PACKAGE EQUIPMENT (BK-TNHA)	9001-2201-SJ-0007	C1	
8	SPECIFICATIONS FOR INSTRUMENT & TELECOMMUNICATION CABLES (BK-TNHA)	9001-2201-SJ-0009	C1	
9	SPECIFICATION FOR INSTRUMENT BULK MATERIALS (BK-TNHA)	9001-2201-SJ-0008	C1	
IV	OTHERS			
1	Electrical Design Basis (BK-TNHA)	9001-2201-AE-0001	C1	
2	INST MTO	9001-2201-MJ-0801	B1	
3	BK-TNHA TELECOMMUNICATION MATERIAL TAKE-OFF	9001-2201-MK-0001	B1	
4	ELECTRICAL MTO FOR BULK MATERIAL (BK-TNHA)	9001-2201-ME-0001	B1	
5	BK-TNHA FIRE & GAS MATERIAL TAKE-OFF	9001-2201-MF-0801	B1	
RONG DOI				
I	MATERIAL REQUISITION			
1	MATERIAL REQUISITION FOR INSTRUMENT BULK MATERIAL (RONG DOI)	9001-2300-QJ-0005	C1	
II	DATASHEET			
2	DATASHEET FOR ELECTRICAL CABLES (CPP RONG DOI)	9001-2300-KE-0002	C1	
III	SPECIFICATION			
1	SPECIFICATION FOR CABLES (CPP RONG DOI)	9001-2300-SE-0002	C1	
2	GENERAL SPECIFICATION FOR ELECTRICAL BULK MATERIAL (CPP RONG DOI)	9001-2300-SE-0003	C1	
3	GENERAL SPECIFICATION FOR EARTHING SYSTEM (CPP RONG DOI)	9001-2300-SE-0004	C1	
4	SPECIFICATION FOR TELECOMMUNICATION BULK MATERIALS	9001-2201-SK-0002	B1	
5	INSTRUMENT SPECIFICATION FOR INSTRUMENT & TELECOM CABLES	9001-2300-SJ-0006	C1	
6	SPECIFICATION FOR INSTRUMENT BULK MATERIALS (RONG DOI)	9001-2300-SJ-0005	C1	
IV	OTHERS			
1	TELECOMMUNICATION MATERIAL TAKE-OFF (HTI CPP PLATFORM)	9001-2300-MK-0001-01	B1	
2	ELECTRICAL MTO FOR BULK MATERIAL (RONG DOI)	9001-2300-ME-1001	B1	
3	CPP RONG DOI FIRE & GAS SUMMARY OF MATERIAL TAKE-OFF (MTO)	9001-2300-MF-0001	B1	
4	CPP RONG DOI INSTRUMENTATION SUMMARY OF MATERIAL TAKE-OFF	9001-2300-MJ-0001	B1	
5	FGS MTO (WHD RONG DOI)	9001-2200-MF-0001	B1	
6	INST MTO (WHD RONG DOI)	9001-2200-MJ-0001	B1	
Note: Attachment documents may be updated and complemented during bidding stage.				



Kiểm Tra (Checked By):

Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Đồng Văn Nhường Date: 03/09/2025 09:13:16 Certified by: Vietsovpetro CA	Đồng Văn Nhường
-----------------	--	-----------------

Chuẩn Bị (Prepared By):

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Tiến Anh Date: 03/09/2025 08:53:31 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Tiến Anh
----------------------	--	-----------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Thị Lan Phương Date: 03/09/2025 09:04:27 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Thị Lan Phương
----------------------	--	-----------------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Lưu Sùng Bá Date: 03/09/2025 08:55:55 Certified by: Vietsovpetro CA	Lưu Sùng Bá
----------------------	--	-------------



 YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG						Doc. No	9001-2201-QE-2104
						Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
GROUP I: ELECTRICAL CABLE							
BK-TNHA							
REFER TO DOCUMENT: 1. 9001-2201-SE-0004 - SPECIFICATION FOR ELECTRICAL CABLES (BK-TNHA) 2. 9001-2201-KE-0004 - DATASHEET FOR ELECTRICAL CABLES (BK-TNHA) 3. 9001-2201-LE-0001 - ELECTRICAL CABLE SCHEDULE (BK-TNHA)							
1	CABLE TYPE : P2 CU/XLPE/LSHF/TCWB/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FLAME RETARDANT TYPE. REDUCE PROPAGATION TO IEC 60502. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. INSULATION: CROSS-LINKED POLYETHYLENE (XLPE), IEC 60227. INNER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. ARMOUR: TINNED COPPER WIRE BRAIDED (TCWB), IEC 60092. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. OUTER SHEATH COLOUR: BLACK						
1.1	2 CORE x 2.5 mm ²	M	444	VTA	VTA	VTA	
1.2	2 CORE x 10 mm ²	M	372	VTA	VTA	VTA	
1.3	2 CORE+E x 2.5 mm ²	M	946	VTA	VTA	VTA	
1.4	2 CORE+E x 4 mm ²	M	837	VTA	VTA	VTA	
1.5	2 CORE+E x 16 mm ²	M	132	VTA	VTA	VTA	
1.6	2 CORE x 70 mm ²	M	366	VTA	VTA	VTA	
1.7	2 CORE x 95 mm ²	M	396	VTA	VTA	VTA	
1.8	3 CORE x 2.5 mm ²	M	294	VTA	VTA	VTA	
1.9	3 CORE x 4 mm ²	M	396	VTA	VTA	VTA	
1.10	3 CORE x 10 mm ²	M	132	VTA	VTA	VTA	
1.11	3 CORE+E x 2.5 mm ²	M	1376	VTA	VTA	VTA	
1.12	3 CORE+E x 4 mm ²	M	365	VTA	VTA	VTA	
1.13	4 CORE+E x 16 mm ²	M	132	VTA	VTA	VTA	
1.14	4 CORE x 120 mm ²	M	119	VTA	VTA	VTA	
1.15	7 CORE x 2.5 mm ²	M	1043	VTA	VTA	VTA	



 YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)						Doc. No	9001-2201-QE-2104
PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG						Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
2	CABLE TYPE : P5 CU/MGT/EPR/LSHF/TCWB/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FIRE RESISTANT TYPE (IEC 60331-1). REDUCE PROPAGATION TO IEC 60332-3 CAT 'A'. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. MICA TAPE: FIREPROOF LAYER IS APPLIED OVER THE CONDUCTOR, IEC 60331. INSULATION: ETHYLENE PROPYLENE RUBBER (EPR) COMPOUND, IEC 60502. INNER SHEATH: FIRE RESISTANT LSHF COMPOUND, IEC 60331-1, IEC 61034, IEC 60754. ARMOUR: TINNED COPPER WIRE BRAIDED (TCWB), IEC 60092. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION OUTER SHEATH COLOUR: BLACK						
2.1	2 CORE x 4 mm ²	M	153	VTA	VTA	VTA	
2.2	2 CORE x 6 mm ²	M	180	VTA	VTA	VTA	
2.3	2 CORE x 25 mm ²	M	198	VTA	VTA	VTA	
2.4	2 CORE x 50 mm ²	M	156	VTA	VTA	VTA	
2.5	2 CORE x 95 mm ²	M	408	VTA	VTA	VTA	
2.6	4 CORE x 4 mm ²	M	102	VTA	VTA	VTA	
3	EARTHING CABLES CU/XLPE/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FLAME RESISTANT TYPE. REDUCE PROPAGATION TO IEC 60332-3. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. INSULATION: CROSS-LINKED POLYETHYLENE (XLPE), IEC 60502. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. INSULATION COLOUR: GREEN WITH YELLOW STRIPE						
3.1	1 CORE x 6 mm ²	M	14	VTA	VTA	VTA	
3.2	1 CORE x 25 mm ²	M	397	VTA	VTA	VTA	
3.3	1 CORE x 70 mm ²	M	420	VTA	VTA	VTA	



 YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG						Doc. No	9001-2201-QE-2104
						Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
RD PLATFORM							
REFER TO DOCUMENT: 1. 9001-2300-SE-0002 - SPECIFICATION FOR ELECTRICAL CABLES (CPP RONG DOI) 2. 9001-2300-KE-0002 - DATASHEET FOR ELECTRICAL CABLES (CPP RONG DOI) 3. 9001-2300-LE-1001 - ELECTRICAL CABLE SCHEDULE (CPP RONG DOI)							
1	CABLE TYPE : P2 CU/XLPE/LSHF/TCWB/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FLAME RETARDANT TYPE. REDUCE PROPAGATION TO IEC 60332 PART 3 CAT 'A'. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. INSULATION: CROSS-LINKED POLYETHYLENE (XLPE), IEC 60092-351. INNER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. ARMOUR: TINNED COPPER WIRE BRAIDED (TCWB), IEC 60092. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION OUTER SHEATH COLOUR: BLACK						
1.1	2 Core + E x 2.5 mm ²	M	335	VTA	VTA	VTA	
1.2	2 Core + E x 4 mm ²	M	641	VTA	VTA	VTA	
1.3	3 Core + E x 2.5 mm ²	M	251	VTA	VTA	VTA	
1.4	3 Core + E x 4 mm ²	M	496	VTA	VTA	VTA	
1.5	4 Core + E x 6 mm ²	M	226	VTA	VTA	VTA	
2	CABLE TYPE : P5 CU/MGT/EPR/LSHF/TCWB/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FIRE RESISTANT TYPE AND IEC 60331-1. REDUCE PROPAGATION TO IEC 60332-3 CAT A. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. MICA TAPE: FIREPROOF LAYER IS APPLIED OVER THE CONDUCTOR, IEC 60331. INSULATION: ETHYLENE PROPYLENE RUBBER (EPR) COMPOUND, IEC 60331-1. INNER SHEATH: FLAME RESISTANT LSHF COMPOUND, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. ARMOUR: TINNED COPPER WIRE BRAIDED (TCWB), IEC 60092. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION OUTER SHEATH COLOUR: BLACK						
	2 Core + E x 2.5 mm ²	M	44	VTA	VTA	VTA	



		YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG				Doc. No	9001-2201-QE-2104
						Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
3	CABLE TYPE : E1 CU/XLPE/LSHF CABLE DESCRIPTION: CABLE FOR LV APPLICATION RATED AT 0.6/1(1.2) kV. DESIGN TO IEC-60092-353, FLAME RESISTANT TYPE. REDUCE PROPAGATION TO IEC 60332-3. CONDUCTOR: STRANDED TINNED ANNEALED CIRCULAR COPPER (STCC) CLASS 2, IEC 60228. INSULATION: CROSS-LINKED POLYETHYLENE (XLPE), IEC 60502. OUTER SHEATH: FLAME RETARDANT LSHF COMPOUND WITH UV PROTECTION, IEC 60332 PART 3 CAT 'A', IEC 61034, IEC 60754. INSULATION COLOUR: GREEN WITH YELLOW STRIPE						
	1 Core x 35 mm ²	M	23	VTA	VTA	VTA	





YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
(BK-TNHA & RD PLATFORM)

Doc. No

9001-2201-QE-2104

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG

Rev

B3

Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
GROUP II: FIRE & GAS, INSTRUMENT, TELECOM CABLES							
BK-TNHA							
REFER TO DOCUMENT: 9001-2300-SJ-0006-INSTRUMENT SPECIFICATION FOR INSTRUMENT & TELECOM CABLES							
A: INSTRUMENT, FIRE & GAS CABLES							
1	TYPE I1 - CU/PE/IOSCR/PR/TCWB/LSZH FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S						
1.1	12PR x 1.0mm ²	M	588	VTA	VTA	VTA	
1.2	24PR x 1.0mm ²	M	114	VTA	VTA	VTA	
2	TYPE I2 - CU/PE/IOSCR/PR/TCWB/LSZH FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S						
2.1	1PR x 1.0mm ²	M	2317	VTA	VTA	VTA	
2.2	2PR x 1.0mm ²	M	456	VTA	VTA	VTA	
2.3	12PR x 1.0mm ²	M	156	VTA	VTA	VTA	
2.4	24PR x 1.0mm ²	M	246	VTA	VTA	VTA	
3	TYPE P4A - CU/EPR/LSZH/TCWB/LSZH FLAME RETARDANT POWER CABLE - N.I.S						
3.1	2C x 2.5mm ²	M	660	VTA	VTA	VTA	
3.2	3C x 2.5mm ²	M	59	VTA	VTA	VTA	
3.3	8C x 2.5mm ²	M	282	VTA	VTA	VTA	
3.4	12C x 2.5mm ²	M	198	VTA	VTA	VTA	
3.5	24C x 2.5mm ²	M	1080	VTA	VTA	VTA	
4	TYPE P5 - CU/MGT/EPR/LSZH/TCWB/LSZH FIRE RESISTANT AND FLAME RETARDANT POWER CABLE - N.I.S						
4.1	2C x 2.5mm ²	M	875	VTA	VTA	VTA	
4.2	4C x 2.5mm ²	M	48	VTA	VTA	VTA	
4.3	8C x 2.5mm ²	M	120	VTA	VTA	VTA	
4.4	12C x 2.5mm ²	M	96	VTA	VTA	VTA	
4.5	24C x 2.5mm ²	M	468	VTA	VTA	VTA	
5	TYPE F1 - CU/MGT/EPR/IOSCR/LSZH/TCWB/LSZH FIRE RESISTANT AND FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S						
5.1	1PR x 1.5mm ²	M	180	VTA	VTA	VTA	
5.2	5PR x 1.5mm ²	M	72	VTA	VTA	VTA	
5.3	6PR x 1.5mm ²	M	72	VTA	VTA	VTA	
5.4	12PR x 1.5mm ²	M	168	VTA	VTA	VTA	
5.5	24PR x 1.5mm ²	M	192	VTA	VTA	VTA	





YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
(BK-TNHA & RD PLATFORM)

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG

Doc. No

9001-2201-QE-2104

Rev

B3

Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
6	TYPE F2 - CU/MGT/EPR/OSCR/LSZH/TCWB/LSZH FIRE RESISTANT AND FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S						
6.1	1PR x 1.5mm ²	M	1229	VTA	VTA	VTA	
6.2	2PR x 1.5mm ²	M	504	VTA	VTA	VTA	
6.3	6PR x 1.5mm ²	M	180	VTA	VTA	VTA	
6.4	12PR x 1.5mm ²	M	66	VTA	VTA	VTA	
6.5	24PR x 1.5mm ²	M	66	VTA	VTA	VTA	
7	TYPE F3 - CU/MGT/EPR/IOSCR/LSZH/SWB/LSZH FIRE RESISTANT AND FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S						
7.1	1TR x 1.5mm ²	M	1116	VTA	VTA	VTA	
7.2	5TR x 1.5mm ²	M	48	VTA	VTA	VTA	
7.3	10TR x 1.5mm ²	M	264	VTA	VTA	VTA	
8	RS485 SERIAL LINK						
	2PR x 0.2mm ²	M	492	VTA	VTA	VTA	
9	CABLE, TYPE E1, 450/750V GRADE, SINGLE CORE, PVC INSULATED, GREEN WITH YELLOW EARTHING CABLE						
9.1	1C x 6mm ²	M	145	VTA	VTA	VTA	
9.2	1C x 25mm ²	M	89	VTA	VTA	VTA	
10	TYPE E1, EARTHING CABLE, 450/750V GRADE, SINGLE CORE, PVC INSULATED, GREEN WITH YELLOW STRIP						
10.1	1C x 6mm ²	M	191	VTA	VTA	VTA	
10.2	1C x 16mm ²	M	300	VTA	VTA	VTA	
10.3	1C x 25mm ²	M	38	VTA	VTA	VTA	
10.4	1C x 35mm ²	M	96	VTA	VTA	VTA	
10.5	1C x 70mm ²	M	132	VTA	VTA	VTA	
B: TELECOM CABLES							
1	COAXIAL CABLE FLAME RETARDANT COAXIAL CABLE						
	1/2"	M	526	VTA	VTA	VTA	
2	CAT 6 (ARMOURED) OUTDOOR FLAME RETARDANT CABLE, LSZH, UV RESISTANT ANTI-TERMITE						
	24AWG	M	900	VTA	VTA	VTA	



 YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG						Doc. No	9001-2201-QE-2104
						Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
RD PLATFORM							
REFER TO DOCUMENT: 9001-2300-SJ-0006 B1 SPECIFICATIONS FOR INSTRUMENT & TELECOM CABLES (RONG DOI)							
A: INSTRUMENT, FIRE & GAS CABLES							
1	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - LS (JC0311) 1PR x 1.5mm ²	M	2628	VTA	VTA	VTA	
2	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.LS (JC0116) 24PR x 1.5mm ²	M	300	VTA	VTA	VTA	
3	FIRE RESISTANT LOW VOLTAGE CONTROL CABLE (CC3012) 2C x 2.5mm ²	M	1224	VTA	VTA	VTA	
4	FLAME REATRDANT LOW VOLTAGE CONTROL CABLE (CC1012) 2C x 2.5mm ²	M	240	VTA	VTA	VTA	
5	FIRE RESISTANT LOW VOLTAGE CONTROL CABLE (CC3052) 12C x 2.5mm ²	M	12	VTA	VTA	VTA	
6	FIRE RESISTANT LOW VOLTAGE CONTROL CABLE (CC3072) 24C x 2.5mm ²	M	384	VTA	VTA	VTA	
7	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - LS (JC0316) 24PR x 1.5mm ²	M	372	VTA	VTA	VTA	
8	FIRE RESISTANT FIRE & GAS CABLE - LS (JC0711) 1PR x 1.5mm ²	M	1128	VTA	VTA	VTA	
9	FIRE RESISTANT FIRE & GAS CABLE - LS (JC0712) 2PR x 1.5mm ²	M	882	VTA	VTA	VTA	
10	FIRE RESISTANT FIRE & GAS CABLE - LS (JC0716) 24PR x 1.5mm ²	M	156	VTA	VTA	VTA	
11	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.LS (JC0112) 2PR x 1.5mm ²	M	96	VTA	VTA	VTA	





**YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
(BK-TNHA & RD PLATFORM)**

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG

Doc. No

9001-2201-QE-2104

Rev

B3

Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
12	FLAME RETARDANT INSTRUMENT CABLE - N.I.S (JC0113A) 5PR x 1.5mm ²	M	102	VTA	VTA	VTA	
13	RS485 SERIAL LINK 2PR x 0.2mm ²	M	432	VTA	VTA	VTA	
14	FIRE RESISTANT FIRE & GAS CABLE, INDIVIDUAL & OVERALL SHIELD - N.I.S (JC0512) 2PR x 1.5mm ²	M	30	VTA	VTA	VTA	
15	FIRE RESISTANT FIRE AND GAS CABLE, INDIVIDUAL & OVERALL SHIELD - N.I.S (JC0521) 1TR x 1.5mm ²	M	814	VTA	VTA	VTA	
16	FIRE RESISTANT FIRE & GAS CABLE, INDIVIDUAL & OVERALL SHIELD - N.I.S (JC0525) 12TR x 1.5mm ²	M	576	VTA	VTA	VTA	
17	CABLE, TYPE E1, 450/750V GRADE, SINGLE CORE, PVC INSULATED, GREEN WITH YELLOW EARTHING CABLE						
17.1	1C x 6mm ²	M	132	VTA	VTA	VTA	
17.2	1C x 16mm ²	M	49	VTA	VTA	VTA	
17.3	1C x 25mm ²	M	38	VTA	VTA	VTA	
B: TELECOM CABLES							
1	COAXIAL CABLE COAXIAL FLAME RETARDANT JACKET, LSZH 1C x 16mm ²	M	54	VTA	VTA	VTA	
2	Cat 6 (UNARMORED) INDOOR FLAME RETARDANT CABLE, LSZH 24AWG	M	542	VTA	VTA	VTA	



		YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)				Doc. No	9001-2201-QE-2104
		PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HÓA CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG				Rev	B3
Item	Description	Unit	Quantity	Model/PN	Manufacturer	Country of Origin	Remark
VẬT TƯ SỬA CHỮA NẮNG CÁP HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG BẮI LẤP RÁP XNXL							
1	- Cấu trúc: Ruột dẫn đồng, cách điện: PVC, lớp độn: điền đầy bằng PP hoặc PVC, lớp bọc bên trong: ép đùn PVC, giáp bảo vệ: sợi thép SWA, vỏ bọc bên ngoài: PVC - Cấp điện áp U0/U: 0,6/1 kV. - Điện áp thử: 3,5 kV (5 phút). - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 độ C. - Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là: 160 độ C - Đáp ứng TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, TCVN 6612/ IEC 60228 Cadivi CVV/SWA-0.6/1kV hoặc tương đương						
1.1	Cáp điện 3x185+1x95 mm2	M	580	VTA	VTA	VTA	
1.2	Cáp điện 3x150+1x70 mm2	M	200	VTA	VTA	VTA	
VTA	Vendor to advise						



Kiểm Tra (Checked By):

Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Đồng Văn Nhường Date: 18/08/2025 15:51:38 Certified by: Vietsovetro CA	Đồng Văn Nhường
-----------------	---	-----------------

Chuẩn Bị (Prepared By):

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Tiến Anh Date: 18/08/2025 14:12:13 Certified by: Vietsovetro CA	Nguyễn Tiến Anh
----------------------	---	-----------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Thị Lan Phương Date: 18/08/2025 15:25:42 Certified by: Vietsovetro CA	Nguyễn Thị Lan Phương
----------------------	---	-----------------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Lưu Sùng Bá Date: 18/08/2025 14:14:29 Certified by: Vietsovetro CA	Lưu Sùng Bá
----------------------	---	-------------





**DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM**

**Phê Duyệt
Giám Đốc XNXL**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 19/08/2025 07:39:36
Certified by: Vietsovpetro CA

PHAM THANH BINH
" ____ " ____ 2025.

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHO CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU
KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
(BK-TNHA & RD PLATFORM)**

**TECHNICAL EVALUATION FOR ELECTRICAL &
INSTRUMENT & TELECOM CABLES
(TNHA WHP & RD PLATFORM)**

Số tài liệu: 9001-2201-QE-2204





DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHO CẤP ĐIỆN & CẤP ĐIỀU KHIỂN & CẤP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

Phê Duyệt (Agreed By):

Phó Giám Đốc OCD – VSP	Signed by: Lê Quốc Anh Date: 19/08/2025 07:09:48 Certified by: Vietsovpetro CA	Lê Quốc Anh
------------------------	--	-------------

Kiểm Tra (Checked By):

Trưởng Phòng Thiết Kế	Signed by: Trần Sỹ Thái Date: 18/08/2025 15:50:43 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Sỹ Thái
-----------------------	---	--------------

Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Đồng Văn Nhường Date: 18/08/2025 15:51:39 Certified by: Vietsovpetro CA	Đồng Văn Nhường
-----------------	--	-----------------

Phó Chủ Nhiệm Dự Án	Signed by: Бородин Евгений Сергеевич Date: 18.08.2025 17:41:48 Certified by: Vietsovpetro CA	Borodin Evgeniy S
---------------------	--	-------------------

Phó Phòng Thiết Kế	Signed by: Võ Việt Hải Date: 18/08/2025 19:55:32 Certified by: Vietsovpetro CA	Võ Việt Hải
--------------------	--	-------------

Chủ Nhiệm Thiết Kế	Signed by: Phạm Minh Quang Date: 18/08/2025 16:44:01 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Minh Quang
--------------------	--	-----------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Trần Lê Quốc Bảo Date: 19/08/2025 06:59:15 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Lê Quốc Bảo
----------------------	---	------------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Khắc Trường Date: 18/08/2025 15:28:25 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Khắc Trường
----------------------	---	--------------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Phạm Lê Bảo Hoàng Date: 18/08/2025 16:47:29 Certified by: Vietsovpetro CA	Phạm Lê Bảo Hoàng
----------------------	--	-------------------

Chuẩn Bị (Prepared By):

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Tiến Anh Date: 18/08/2025 14:12:13 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Tiến Anh
----------------------	--	-----------------

Kỹ Sư Phòng Thiết Kế	Signed by: Nguyễn Thị Lan Phương Date: 18/08/2025 15:25:42 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Thị Lan Phương
----------------------	--	-----------------------

Kỹ Sư Phòng Kỹ Thuật	Signed by: Lưu Sùng Bá Date: 18/08/2025 14:14:30 Certified by: Vietsovpetro CA	Lưu Sùng Bá
----------------------	--	-------------





DỰ ÁN THIÊN NGÀ – HẢI ÂU GIAI ĐOẠN 1
LÔ 12/11, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHO CẤP ĐIỆN & CẤP ĐIỀU KHIỂN & CẤP
VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

THEO DÕI THAY ĐỔI

STT	Số phiên bản	Nội dung phiên bản	Ngày sửa đổi
1	B1	Phát hành đề mời thầu (Approved for Bid)	14.07.2025
2	B2	Phát hành đề mời thầu (Approved for Bid)	18.08.2025





TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)

NHÓM 1: CÁP ĐIỆN

TECHNICAL EVALUATION

FOR ELECTRICAL, INSTRUMENT & TELECOM COMMUNICATION CABLES

GROUP 1: ELECTRICAL CABLE

Doc.:

9001-2201-QE-2204

Rev.:

B2

Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá theo 2 bước./ The technical proposal for the tender will be evaluated in two steps, as detailed below:

Bước 1: Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá Đạt bước 1 nếu đáp ứng tất cả các điều kiện sau/ The technical proposal shall pass Step 1 if it meets ALL of the following conditions:

Mục/Index	Yêu cầu/Requirements	Đánh giá/Evaluated	Ghi chú/Remark
1	Phạm vi công việc và cung cấp (Mục 3 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ Scope of Supply and Scope of Work: comply as required in Section 3 of Technical Requirement	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	
2	Năm sản xuất (Mục 8 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ Year of Manufacture: comply as required in Section 8 of Technical Requirement.	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	
3	Bảo hành (Mục 9 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ Warranty: comply as required in Section 9 of Technical Requirement.	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	

Bước 2: Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá Đạt bước 2 chỉ nếu Hồ sơ dự thầu kỹ thuật Đạt bước 1/ Step 2 shall be conducted only if the technical proposal passes all conditions in Step 1.

Bảng điểm đánh giá chi tiết nhóm 1/ Detailed Technical Evaluation Scores:

Mục/Index	Yêu cầu/Requirements	Levels			Điểm liệt (L) Reject point (R)	Ghi chú/Remark
		1	2	3		
I	Đặc tính kỹ thuật/Technical Specification: - Yêu cầu kỹ thuật (Mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật)/ Technical Requirement (Section 4 of Technical Requirement) - Yêu cầu về tài liệu (Mục 11.1 của Yêu cầu kỹ thuật)/ Document Requirement (Section 11.1 of Technical Requirement)	60	100%			Note 1
	Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Fully comply as required in Technical Requirement.			100%		
	"Đáp ứng với mối quan ngại nhỏ" hoặc "mối quan ngại lớn" có thể chấp nhận (kiểm tra cho từng trường hợp cụ thể)/ Comply with "minor concern" or "major concern" but acceptable (to be checked for each requirement).			60% ~ 90%		Note 2
	Không đáp ứng theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Not comply as required in Technical Requirement and can't be acceptable			<60%	R	
II	Thời gian giao hàng (Mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật)/ Delivery Time (Section 5 of Technical Requirement)	10	100%			Note 3
	Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Comply as required in Technical Requirement			100%		
	Không muộn hơn 07 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ No later than 07 calendar days as required in Technical Requirement.			50%		
	Không muộn hơn 14 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ No later than 14 calendar days as required in Technical Requirement.			20%		
	Muộn hơn 14 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Later than 14 calendar days as required in Technical Requirement.			0%	R	
III	Xuất xứ (Mục 6 của Yêu cầu kỹ thuật)/ Country of Origin (Section 6 of Technical Requirement)	10	100%			Note 3,4,5
	1 EU, G7, Nga, Úc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia./ EU, G7, Russia, Australia, Turkey, South Korea, Singapore, Malaysia			100%		
	2 Các nước khác./ Other countries			50%		
	3 Trung Quốc, Ấn Độ (ngoại trừ ZTT của Trung Quốc)/ China and India (except for ZTT from China)			0%	R	
IV	Nhà sản xuất (Mục 7 của Yêu cầu kỹ thuật)/ Vendors List (Section 7 of Technical Requirement)	10	100%	100%		Note 3,6,7
V	Chứng chỉ (Mục 10 của Yêu cầu kỹ thuật) / Certification (Section 10 of Technical Requirement)	10	100%	100%		Note 1
VI	Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Fully comply as required in Technical Requirement.			100%		
	"Đáp ứng với mối quan ngại nhỏ" hoặc "mối quan ngại lớn" có thể chấp nhận (kiểm tra cho từng trường hợp cụ thể)/ Comply with "minor concern" or "major concern" but acceptable (to be checked for each requirement).			60% ~ 90%		Note 2
	Không đáp ứng theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ Not comply as required in Technical Requirement and can't be acceptable			<60%	R	
VII	TỔNG ĐIỂM/ TOTAL SCORES (tối đa 100 điểm/100 as maximum)	100				

Notes:

1. Mục này được đánh giá trong phạm vi từ 0-100% tương ứng với hồ sơ dự thầu kỹ thuật của Nhà thầu./ This item will be evaluated on a scale of 0-100%, corresponding to the BIDDER's technical proposal.

2. a. Mỗi "Mối quan ngại nhỏ" sẽ bị trừ 10%. "Mối quan ngại nhỏ" được định nghĩa là không hoàn toàn đáp ứng Yêu cầu nhỏ nhưng vẫn được chấp nhận (kiểm tra cho mỗi Yêu cầu)./ Each "minor concern" shall be minus 10%. A "minor concern" is defined as not fully complying with minor requirement in the Technical Requirement Document but still being acceptable (to be checked for each requirement).

b. Mỗi "Mối quan ngại lớn" sẽ bị trừ 20%. "Mối quan ngại lớn" được định nghĩa là không hoàn toàn đáp ứng Yêu cầu chính nhưng vẫn được chấp nhận (kiểm tra cho mỗi Yêu cầu)./ Each "major concern" shall be minus 20%. A "major concern" is defined as not fully comply with major requirement in the Technical Requirement Document but still being acceptable (to be checked for each requirement).

Văn bản này được xác thực tại <https://eoffice.vietsov.com.vn> với số định danh: 886/25-CV-PTK/XL

 TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM) NHÓM 1: CÁP ĐIỆN TECHNICAL EVALUATION FOR ELECTRICAL, INSTRUMENT & TELECOM COMMUNICATION CABLES GROUP 1: ELECTRICAL CABLE	Doc.:	9001-2201-QE-2204
	Rev.:	B2

3. Mục này được đánh giá theo từng trường hợp tương ứng với hồ sơ dự thầu kỹ thuật của Nhà thầu./ *This item will be evaluated based on each technical requirement that corresponds to the BIDDER's technical proposal.*

4. “Trong giai đoạn đánh giá thầu, đối với hàng hóa có nguồn gốc từ các quốc gia đang xung đột vũ trang hoặc bị trừng phạt hoặc cấm vận, mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng, nhà thầu phải cung cấp giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Bên mời thầu tiến hành đánh giá.
Dựa trên tình hình thực tế vào thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét và quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có bất kỳ rủi ro nào dẫn đến việc thất bại trong việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm số của mục này sẽ là điểm 0.”/ *During the Bid evaluation stage, for goods originating from countries in armed conflict, or being sanctioned or embargoed, from which the import of the goods may affect the contract performance and delivery schedule, explanations and commitments on the ability to deliver goods must be provided for the Procuring Entity to make evaluations.*
Based on the actual situation at that time, the Procuring Entity has the right to review and decide to reject the bids, or not to continue the evaluation, if the Procuring Entity considers that there is any risks of failures in the contract performance and delivery schedule. In that case, the score of this item will be ZERO point.

5. Trường hợp Nhà thầu đưa ra nhiều xuất xứ cho một mặt hàng, VSP sẽ đánh giá điểm của mặt hàng theo xuất xứ có số điểm thấp nhất./ *In case the Bidder offers multiple countries of origin for a single item, VSP will evaluate the item based on the origin with the lowest weighting.*

6. Nhà sản xuất: nhà sản xuất ở mức I: 100%; mức II: 50%; khác: 20%/ *Vendor List: Vendor listed in Level I: 100%; Level II: 50%, Other: 20%*

7. Trường hợp nhà thầu đưa ra nhiều nhà sản xuất cho một mặt hàng, VSP sẽ đánh giá điểm của mặt hàng theo nhà sản xuất có số điểm thấp nhất./ *In case of the Bidder offers many manufacturers (vendor list) for one item, VSP will evaluate the item according to the manufacturer (vendor list) with the lowest score.*

Điều kiện Đạt/ Passed Conditions : Đạt được tất cả các điều kiện sau/ *All of the below conditions:*

- Đạt **bước 1**/ *Passed in "Step 1"*
- Không có điểm **"L"/No "R"** *designated point*
- Không có **điểm 0** (Lưu ý số 5)/ *No ZERO point (Note 5)*
- Và tổng điểm của mục số VII phải **bằng hoặc lớn hơn 80 điểm/ And total score of Item "VII" of Step 2 is equal or higher than 80 points.**

Điều kiện Không đạt/ Disqualified Conditions : Một trong những trường hợp sau/ *One of the below conditions:*

- Không đạt **bước 1**/ *Disqualified in "Step 1"*
- Hoặc có ít nhất Một (01) điểm **"L"/ Or One (01) or more "R"** *designated point*
- Hoặc có ít nhất Một (01) **điểm 0** (Lưu ý số 5)/ *Or One (01) or more ZERO point (Note 5)*
- Hoặc tổng điểm của mục số VII **thấp hơn 80 điểm/ Total score of Item "VII" of Step 2 is below 80 points**





TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CẤP ĐIỆN & CẤP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)
NHÓM 2: CẤP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
TECHNICAL EVALUATION
FOR ELECTRICAL, INSTRUMENT & TELECOM COMMUNICATION CABLES
GROUP 2: INSTRUMENT & TELECOM CABLE

Doc.: 9001-2201-QE-2204

Rev.: B2

Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá theo 2 bước./ *The technical proposal for the tender will be evaluated in two steps, as detailed below:*

Bước 1: Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá Đạt bước 1 nếu đáp ứng tất cả các điều kiện sau/ *The technical proposal shall pass Step 1 if it meets ALL of the following conditions:*

Mục/Index	Yêu cầu/Requirements	Đánh giá/Evaluated	Ghi chú/Remark
1	Phạm vi công việc và cung cấp (Mục 3 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ <i>Scope of Supply and Scope of Work: comply as required in Section 3 of Technical Requirement</i>	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	
2	Năm sản xuất (Mục 8 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ <i>Year of Manufacture: comply as required in Section 8 of Technical Requirement.</i>	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	
3	Bảo hành (Mục 9 của Yêu cầu Kỹ thuật): Tuân theo yêu cầu trong Tài liệu Yêu cầu Kỹ thuật/ <i>Warranty: comply as required in Section 9 of Technical Requirement.</i>	ĐẠT/KHÔNG ĐẠT(PASS/FAIL)	

Bước 2: Hồ sơ dự thầu kỹ thuật sẽ được đánh giá Đạt bước 2 nếu Hồ sơ dự thầu kỹ thuật Đạt bước 1/ *Step 2 shall be conducted only if the technical proposal passes all conditions in Step 1.*

Bảng điểm đánh giá chi tiết nhóm 2/ *Detailed Technical Evaluation Scores:*

Mục/Index	Yêu cầu/Requirements	Levels			Điểm liệt (L) Reject point (R)	Ghi chú/Remark
		1	2	3		
I	Đặc tính kỹ thuật/Technical Specification: - Yêu cầu kỹ thuật (Mục 4 của Yêu cầu kỹ thuật)/ <i>Technical Requirement (Section 4 of Technical Requirement)</i> - Yêu cầu về tài liệu (Mục 11.1 của Yêu cầu kỹ thuật)/ <i>Document Requirement (Section 11.1 of Technical Requirement)</i>	60	100%			Note 1
	1 Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Fully comply as required in Technical Requirement.</i>			100%		
	2 "Đáp ứng với mối quan ngại nhỏ" hoặc "mối quan ngại lớn" có thể chấp nhận (kiểm tra cho từng trường hợp cụ thể)/ <i>Comply with "minor concern" or "major concern" but acceptable (to be checked for each requirement).</i>			60% ~ 90%		Note 2
	3 Không đáp ứng theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Not comply as required in Technical Requirement and can't be acceptable</i>			<60%	R	
II	Thời gian giao hàng (Mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật)/ <i>Delivery Time (Section 5 of Technical Requirement)</i>	10	100%			Note 3
	1 Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Comply as required in Technical Requirement</i>			100%		
	2 Không muộn hơn 07 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>No later than 07 calendar days as required in Technical Requirement.</i>			50%		
	3 Không muộn hơn 14 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>No later than 14 calendar days as required in Technical Requirement.</i>			20%		
	4 Muộn hơn 14 ngày lịch theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Later than 14 calendar days as required in Technical Requirement.</i>			0%	R	
III	Xuất xứ (Mục 6 của Yêu cầu kỹ thuật)/ <i>Country of Origin (Section 6 of Technical Requirement)</i>	10	100%			Note 3,4,5
	1 EU, G7, Nga, Úc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia./ <i>EU, G7, Russia, Australia, Turkey, South Korea, Singapore, Malaysia</i>			100%		
	2 Các nước khác./ <i>Other countries</i>			50%		
	3 Trung Quốc, Ấn Độ (ngoại trừ ZTT của Trung Quốc)/ <i>China and India (except for ZTT from China)</i>			0%	R	
IV	Nhà sản xuất (Mục 7 của Yêu cầu kỹ thuật)/ <i>Vendors List (Section 7 of Technical Requirement)</i>	10	100%	100%		Note 3,6,7
V	Chứng chỉ (Mục 10 của Yêu cầu kỹ thuật) / <i>Certification (Section 10 of Technical Requirement)</i>	10	100%	100%		Note 1
VI	1 Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Fully comply as required in Technical Requirement.</i>			100%		
	2 "Đáp ứng với mối quan ngại nhỏ" hoặc "mối quan ngại lớn" có thể chấp nhận (kiểm tra cho từng trường hợp cụ thể)/ <i>Comply with "minor concern" or "major concern" but acceptable (to be checked for each requirement).</i>			60% ~ 90%		Note 2
	3 Không đáp ứng theo yêu cầu trong Yêu cầu kỹ thuật/ <i>Not comply as required in Technical Requirement and can't be acceptable</i>			<60%	R	
VII	TỔNG ĐIỂM/ <i>TOTAL SCORES (tối đa 100 điểm/100 as maximum)</i>	100				

Notes:

1. Mục này được đánh giá trong phạm vi từ 0-100% tương ứng với hồ sơ dự thầu kỹ thuật của Nhà thầu./ *This item will be evaluated on a scale of 0-100%, corresponding to the BIDDER's technical proposal.*

2. a. Mỗi "Mối quan ngại nhỏ" sẽ bị trừ 10%. "Mối quan ngại nhỏ" được định nghĩa là không hoàn toàn đáp ứng Yêu cầu nhỏ nhưng vẫn được chấp nhận (kiểm tra cho mỗi Yêu cầu)./ *Each "minor concern" shall be minus 10%. A "minor concern" is defined as not fully complying with minor requirement in the Technical Requirement Document but still being acceptable (to be checked for each requirement).*

b. Mỗi "Mối quan ngại lớn" sẽ bị trừ 20%. "Mối quan ngại lớn" được định nghĩa là không hoàn toàn đáp ứng Yêu cầu chính nhưng vẫn được chấp nhận (kiểm tra cho mỗi Yêu cầu)./ *Each "major concern" shall be minus 20%. A "major concern" is defined as not fully comply with major requirement in the Technical Requirement Document but still being acceptable (to be checked for each requirement).*



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CÁP ĐIỆN & CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG (BK-TNHA & RD PLATFORM)
NHÓM 2: CÁP ĐIỀU KHIỂN & CÁP VIỄN THÔNG
TECHNICAL EVALUATION
FOR ELECTRICAL, INSTRUMENT & TELECOM COMMUNICATION CABLES
GROUP 2: INSTRUMENT & TELECOM CABLE

Doc.:	9001-2201-QE-2204
Rev.:	B2

3. Mục này được đánh giá theo từng trường hợp tương ứng với hồ sơ dự thầu kỹ thuật của Nhà thầu./ *This item will be evaluated based on each technical requirement that corresponds to the BIDDER's technical proposal.*
4. “Trong giai đoạn đánh giá thầu, đối với hàng hóa có nguồn gốc từ các quốc gia đang xung đột vũ trang hoặc bị trừng phạt hoặc cấm vận, mà việc nhập khẩu hàng hóa có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng, nhà thầu phải cung cấp giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Bên mời thầu tiến hành đánh giá.
Dựa trên tình hình thực tế vào thời điểm đó, Bên mời thầu có quyền xem xét và quyết định loại hồ sơ dự thầu hoặc không tiếp tục đánh giá hồ sơ dự thầu nếu Bên mời thầu xét thấy có bất kỳ rủi ro nào dẫn đến việc thất bại trong việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm số của mục này sẽ là điểm 0.”/ *During the Bid evaluation stage, for goods originating from countries in armed conflict, or being sanctioned or embargoed, from which the import of the goods may affect the contract performance and delivery schedule, explanations and commitments on the ability to deliver goods must be provided for the Procuring Entity to make evaluations.
Based on the actual situation at that time, the Procuring Entity has the right to review and decide to reject the bids, or not to continue the evaluation, if the Procuring Entity considers that there is any risks of failures in the contract performance and delivery schedule. In that case, the score of this item will be ZERO point.*
5. Trường hợp Nhà thầu đưa ra nhiều xuất xứ cho một mặt hàng, VSP sẽ đánh giá điểm của mặt hàng theo xuất xứ có số điểm thấp nhất./ *In case the Bidder offers multiple countries of origin for a single item, VSP will evaluate the item based on the origin with the lowest weighting.*
6. Nhà sản xuất: nhà sản xuất ở mức I: 100%; mức II: 50%; khác: 20%/ *Vendor List: Vendor listed in Level I: 100%; Level II: 50%, Other: 20%*
7. Trường hợp nhà thầu đưa ra nhiều nhà sản xuất cho một mặt hàng, VSP sẽ đánh giá điểm của mặt hàng theo nhà sản xuất có số điểm thấp nhất./ *In case of the Bidder offers many manufacturers (vendor list) for one item, VSP will evaluate the item according to the manufacturer (vendor list) with the lowest score.*
- Điều kiện Đạt/ Passed Conditions :** Đạt được tất cả các điều kiện sau/ *All of the below conditions:*
- Đạt **bước 1/ Passed in "Step 1"**
 - Không có điểm **"L"/No "R"** designated point
 - Không có **điểm 0** (Lưu ý số 5)/ *No ZERO point (Note 5)*
 - Và tổng điểm của mục số **VII phải bằng hoặc lớn hơn 80 điểm/ And total score of Item "VII" of Step 2 is equal or higher than 80 points.**
- Điều kiện Không đạt/ Disqualified Conditions :** Một trong những trường hợp sau/ *One of the below conditions:*
- Không đạt **bước 1/ Disqualified in "Step 1"**
 - Hoặc có ít nhất Một (01) điểm **"L"/ Or One (01) or more "R"** designated point
 - Hoặc có ít nhất Một (01) **điểm 0** (Lưu ý số 5)/ *Or One (01) or more ZERO point (Note 5)*
 - Hoặc tổng điểm của mục số **VII thấp hơn 80 điểm/ Total score of Item "VII" of Step 2 is below 80 points**

